

**QUY TRÌNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH,
THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH**

(Đính kèm Công văn số 10612/STP-THPL ngày 18 tháng 8 năm 2026 của Sở Tư pháp)

CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020 và 2025) (sau đây viết tắt là Luật XLVPHC).

- Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2025 và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ) (sau đây viết tắt là Nghị định số 118/2021/NĐ-CP).

- Nghị định số 189/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính (sau đây viết tắt là Nghị định số 189/2025/NĐ-CP).

- Nghị định số 296/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính (sau đây viết tắt là Nghị định số 296/2025/NĐ-CP).

- Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ về kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 93/2025/NĐ-CP (sau đây viết tắt là Nghị định số 19/2020/NĐ-CP).

- Thông tư số 20/2025/TT-BTP ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP về kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 93/2025/NĐ-CP (sau đây viết tắt là Thông tư số 20/2025/TT-BTP).

- Thông tư số 01/2023/TT-BTP ngày 16 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chế độ báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 19/2025/TT-BTP ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp) (sau đây viết tắt là Thông tư số 01/2023/TT-BTP).

PHẦN THỨ NHẤT

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG TRONG XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG VỀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

1. Một số khái niệm và nguyên tắc trong xử phạt vi phạm hành chính

1.1. Một số khái niệm (*Điều 2 Luật XLVPHC*)

- *Tái phạm* là việc cá nhân, tổ chức đã bị ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính nhưng chưa hết thời hạn được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính mà lại thực hiện hành vi vi phạm hành chính đã bị xử phạt; cá nhân đã bị ra quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính nhưng chưa hết thời hạn được coi là chưa bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính mà lại thực hiện hành vi thuộc đối tượng bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đó.

- *Vi phạm hành chính nhiều lần* là trường hợp cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm hành chính mà trước đó đã thực hiện hành vi vi phạm hành chính này nhưng chưa bị xử lý và chưa hết thời hiệu xử lý.

- *Giấy phép, chứng chỉ hành nghề* là giấy tờ do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cấp cho cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật để cá nhân, tổ chức đó kinh doanh, hoạt động, hành nghề hoặc sử dụng công cụ, phương tiện. Giấy phép, chứng chỉ hành nghề không bao gồm giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, chứng chỉ gắn với nhân thân người được cấp không có mục đích cho phép hành nghề.

1.2. Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính (*Điều 3 Luật XLVPHC*)

- Mọi vi phạm hành chính phải được phát hiện, ngăn chặn kịp thời và phải bị xử lý nghiêm minh, mọi hậu quả do vi phạm hành chính gây ra phải được khắc phục theo đúng quy định của pháp luật.

- Việc xử phạt vi phạm hành chính phải căn cứ vào tính chất, mức độ, hậu quả vi phạm, đối tượng vi phạm và tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng.

- Chỉ xử phạt vi phạm hành chính khi có hành vi vi phạm hành chính do pháp luật quy định. Một hành vi vi phạm hành chính chỉ bị xử phạt một lần. Nhiều người cùng thực hiện một hành vi vi phạm hành chính thì mỗi người vi phạm đều bị xử phạt về hành vi vi phạm hành chính đó.

- Một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính hoặc vi phạm hành chính nhiều lần thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm, trừ trường hợp hành vi vi phạm hành chính nhiều lần được Chính phủ quy định là tình tiết tăng nặng.

Ví dụ: khoản 7 Điều 3 Nghị định số 204/2026/NĐ-CP ngày 11/6/2026 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thú y (có hiệu lực ngày 01/8/2026) quy định: *“Tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính nhiều lần thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm, trừ các trường hợp thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm b khoản 2, điểm đ khoản 3, điểm d khoản 5, khoản 7 Điều 16; khoản 2 Điều 20 Nghị định này thì bị xử phạt vi phạm hành chính một lần về hành vi vi phạm, đồng thời áp dụng tình tiết tăng nặng vi phạm hành chính nhiều lần đối với hành vi vi phạm hành chính đó.”*.

- Người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm chứng minh vi phạm hành chính. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt có quyền tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp chứng minh mình không vi phạm hành chính.

- Đối với cùng một hành vi vi phạm hành chính thì mức phạt tiền đối với tổ chức bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

1.3. Nguyên tắc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật để xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính (*Điều 7 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP*)

1.3.1. Việc lựa chọn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật để xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính được thực hiện theo quy định tại Điều 58 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật:

“1. Văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng từ thời điểm bắt đầu có hiệu lực.

2. Văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng đối với hành vi, sự kiện xảy ra tại thời điểm mà văn bản đó đang có hiệu lực. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật có quy định hiệu lực trở về trước thì áp dụng theo quy định đó.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật do cùng một cơ quan ban hành có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của văn bản quy phạm pháp luật ban hành sau.

5.

6. Việc áp dụng pháp luật khác với quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này do Quốc hội quy định”.

1.3.2. Trường hợp hành vi vi phạm hành chính được thực hiện trong một khoảng thời gian có nhiều nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước có hiệu lực, mà không xác định được nghị định để áp dụng theo khoản 1 Điều này, thì việc lựa chọn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật để xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính được thực hiện như sau:

- Nếu hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc, thì áp dụng nghị định đang có hiệu lực tại thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm để xử phạt;

- Nếu hành vi vi phạm hành chính đang được thực hiện, thì áp dụng nghị định đang có hiệu lực tại thời điểm phát hiện hành vi vi phạm để xử phạt.

1.3.3. Thẩm quyền, thủ tục và biểu mẫu trong xử phạt vi phạm hành chính được áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực tại thời điểm xem xét, xử lý hành vi vi phạm.

Ví dụ: hành vi vi phạm trong lĩnh vực thú y xảy ra và đã kết thúc trước thời điểm Nghị định số 204/2026/NĐ-CP có hiệu lực mà nay mới phát hiện thì áp dụng Nghị định số 90/2017/NĐ-CP để xác định hình thức xử phạt, mức tiền phạt đối với hành vi đó, nhưng thẩm quyền xử phạt thì áp dụng theo quy định tại Nghị định số 204/2026/NĐ-CP.

2. Đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính (Điều 5 Luật XLVPHC; Điều 3 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP)

2.1. Các đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính bao gồm:

- Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi bị xử phạt vi phạm hành chính về vi phạm hành chính do cố ý; người từ đủ 16 tuổi trở lên bị xử phạt vi phạm hành chính về mọi vi phạm hành chính.

- Tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính về mọi vi phạm hành chính do mình gây ra. Tổ chức là cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân và tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật.

- Cá nhân, tổ chức nước ngoài vi phạm hành chính trong phạm vi lãnh thổ, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; trên tàu bay mang quốc tịch Việt Nam, tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

2.2. Tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Là pháp nhân theo quy định của pháp luật dân sự hoặc các tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật;

- Hành vi vi phạm hành chính do người đại diện, người được giao nhiệm vụ nhân danh tổ chức hoặc người thực hiện hành vi theo sự chỉ đạo, điều hành, phân

công, chấp thuận của tổ chức và hành vi đó được quy định tại nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước.

2.3. Chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh vi phạm hành chính trong phạm vi và thời hạn được ủy quyền của pháp nhân, tổ chức hoặc theo sự chỉ đạo, điều hành, phân công, chấp thuận của pháp nhân, tổ chức, thì đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính là pháp nhân, tổ chức đó và bị xử phạt vi phạm hành chính theo mức phạt áp dụng đối với tổ chức về những hoạt động do chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của pháp nhân, tổ chức đó thực hiện.

Chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của pháp nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm hành chính không thuộc phạm vi hoặc thời hạn được pháp nhân, tổ chức ủy quyền hoặc không theo sự chỉ đạo, điều hành, phân công, chấp thuận của pháp nhân, tổ chức, thì chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh phải chịu trách nhiệm và bị xử phạt vi phạm hành chính theo mức phạt áp dụng đối với tổ chức về những hoạt động do chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh thực hiện.

2.4. Hộ kinh doanh, hộ gia đình, cộng đồng dân cư vi phạm hành chính bị áp dụng mức phạt tiền đối với cá nhân vi phạm hành chính. Người đại diện của hộ kinh doanh, chủ hộ của hộ gia đình, người đứng đầu của cộng đồng dân cư chịu trách nhiệm thực hiện các quyết định xử phạt vi phạm hành chính cho hộ kinh doanh, hộ gia đình, cộng đồng dân cư.

2.5. Người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân vi phạm hành chính thì bị xử lý như đối với công dân khác; trường hợp cần áp dụng hình thức phạt tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn liên quan đến quốc phòng, an ninh thì người xử phạt đề nghị cơ quan, đơn vị Quân đội nhân dân, Công an nhân dân có thẩm quyền xử lý.

Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức, người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu thực hiện hành vi vi phạm khi đang thi hành công vụ, nhiệm vụ và hành vi vi phạm đó thuộc công vụ, nhiệm vụ, thì không bị xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, mà bị xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan.

Cơ quan nhà nước thực hiện hành vi vi phạm thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước, thì không bị xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, mà bị xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính (Điều 6 Luật XLVPHC)

3.1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là 01 năm, trừ các trường hợp sau:

- Vi phạm hành chính về kế toán; hóa đơn; phí, lệ phí; kinh doanh bảo hiểm; quản lý giá; chứng khoán; sở hữu trí tuệ; xây dựng; thủy sản; lâm nghiệp; điều tra, quy hoạch, thăm dò, khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên nước; hoạt động dầu khí và hoạt động khoáng sản khác; bảo vệ môi trường; năng lượng nguyên tử; quản lý, phát triển nhà và công sở; đất đai; đề điều; báo chí; xuất bản; sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, kinh doanh hàng hóa; sản xuất, buôn bán hàng cấm, hàng giả; quản lý lao động ngoài nước thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là 02 năm.

- Vi phạm hành chính về thuế, kiểm toán độc lập thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, pháp luật về kiểm toán độc lập.

- Trường hợp xử phạt vi phạm hành chính đối với cá nhân, tổ chức do cơ quan tiến hành tố tụng chuyển đến thì thời hiệu xử phạt được kéo dài thêm 01 năm. Thời gian cơ quan tiến hành tố tụng thụ lý, xem xét được tính vào thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính.

- Trường hợp cá nhân, tổ chức cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được tính lại kể từ thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở việc xử phạt.

3.2. Thời điểm để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính:

- Đối với vi phạm hành chính đã kết thúc thì thời hiệu được tính từ thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm.

Hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc là hành vi được thực hiện một lần hoặc nhiều lần và có căn cứ xác định hành vi đã thực hiện xong trước thời điểm cơ quan, người có thẩm quyền phát hiện vi phạm hành chính;

- Đối với vi phạm hành chính đang được thực hiện thì thời hiệu được tính từ thời điểm phát hiện hành vi vi phạm.

Hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện là hành vi đang diễn ra tại thời điểm cơ quan, người có thẩm quyền phát hiện vi phạm hành chính và hành vi đó vẫn đang xâm hại trật tự quản lý nhà nước.

Lưu ý: Việc xác định hành vi đã kết thúc hay đang thực hiện có thể được quy định, hướng dẫn cụ thể trong nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước cụ thể. Ví dụ: khoản 2 Điều 5 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường hướng dẫn cụ thể những hành vi vi phạm đang thực hiện, hành vi đã kết thúc.

4. Thời hạn được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính (Điều 7 Luật XLVPHC)

Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính, nếu trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt cảnh cáo hoặc 01 năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt hành chính khác hoặc từ ngày hết thời hiệu thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính mà không tái phạm thì được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính.

5. Tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ

Tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ được quy định tại Điều 9, Điều 10 Luật XLVPHC, tuy nhiên, ngoài những tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ nêu tại Luật XLVPHC, Chính phủ có thẩm quyền quy định tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ khác trong nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính.

Đối với tình tiết **“Vi phạm hành chính nhiều lần”**, chỉ được áp dụng là tình tiết tăng nặng khi nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính cụ thể quy định đây là tình tiết tăng nặng, trường hợp trong nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính cụ thể không có điều khoản quy định đây là tình tiết tăng nặng thì thực hiện xử phạt đối với từng lần vi phạm theo nguyên tắc *“Mọi vi phạm hành chính phải được phát hiện, ngăn chặn kịp thời và phải bị xử lý nghiêm minh...”*.

6. Nguyên tắc xác định mức phạt tiền cụ thể đối với một hành vi vi phạm hành chính

Mức phạt tiền cụ thể đối với một hành vi vi phạm hành chính là mức trung bình của khung phạt tiền được quy định đối với hành vi đó;

Nếu vừa có tình tiết tăng nặng, vừa có tình tiết giảm nhẹ, thì giảm trừ một tình tiết tăng nặng với một tình tiết giảm nhẹ;

Nếu có 01 tình tiết giảm nhẹ thì mức tiền phạt cụ thể được xác định trong khoảng từ trên mức tối thiểu đến dưới mức trung bình của khung tiền phạt; trường hợp có từ 02 tình tiết giảm nhẹ trở lên, thì áp dụng mức tối thiểu của khung tiền phạt;

Nếu có 01 tình tiết tăng nặng thì mức tiền phạt cụ thể được xác định trong khoảng từ trên mức trung bình đến dưới mức tối đa của khung tiền phạt; trường hợp có từ 02 tình tiết tăng nặng trở lên, thì áp dụng mức tối đa của khung tiền phạt;

Nếu nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước có quy định nguyên tắc xác định mức tiền phạt cụ thể đối với một hành vi vi phạm hành chính trong trường hợp có tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ thì áp dụng theo quy định tại nghị định đó.

7. Nguyên tắc xác định thời hạn cụ thể tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn, đình chỉ hoạt động có thời hạn đối với một hành vi vi phạm hành chính trong trường hợp có tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ

Việc xác định thời hạn tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề, đình chỉ hoạt động đối với một hành vi vi phạm hành chính thực hiện tương tự cách xác định mức phạt tiền.

Nếu nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước có quy định nguyên tắc xác định thời hạn cụ thể tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn, đình chỉ hoạt động có thời hạn đối với một hành vi vi phạm hành chính trong trường hợp có tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ thì áp dụng theo quy định tại nghị định đó.

II. THẨM QUYỀN XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

1. Căn cứ xác định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

Điều 37a Luật XLVPHC quy định chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, được hướng dẫn tại Nghị định số 189/2025/NĐ-CP, được quy định cụ thể trong nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực.

Lưu ý: Trong thời gian Chính phủ chưa ban hành nghị định để sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ các quy định về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính tại các nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước thì việc xác định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các chức danh căn cứ vào Nghị định số 189/2025/NĐ-CP, trong đó bảo đảm các nguyên tắc sau:

- Đối với chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đã được quy định tại nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước mà không thay đổi tên gọi và nhiệm vụ, quyền hạn hoặc có sự thay đổi tên gọi nhưng không thay đổi nhiệm vụ, quyền hạn, thì tên gọi, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của chức danh đó được áp dụng theo tên gọi, thẩm quyền tương ứng quy định tại Nghị định số 189/2025/NĐ-CP cho đến khi có quy định của Chính phủ thay thế.

- Đối với chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đã được quy định tại nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước mà có sự thay đổi nhiệm vụ, quyền hạn, thì chức danh tiếp nhận nhiệm vụ, quyền hạn đó có thẩm quyền xử phạt. Tên gọi, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính được áp dụng theo tên gọi, thẩm quyền tương ứng quy định tại Nghị định số 189/2025/NĐ-CP cho đến khi có quy định của Chính phủ thay thế.

- Đối với chức danh chưa được quy định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính tại nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước nhưng được quy định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính tại Nghị định số 189/2025/NĐ-CP thì thực hiện thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong phạm vi ngành, lĩnh vực, địa bàn quản lý theo quy định tại Nghị định số 189/2025/NĐ-CP cho đến khi có quy định của Chính phủ thay thế.

2. Nguyên tắc xác định, phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả

2.1. Nguyên tắc chung

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước ở địa phương.

Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực, ngành mình quản lý.

Trong trường hợp hành vi vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền xử phạt của nhiều người, thì việc xử phạt vi phạm hành chính do người thụ lý đầu tiên thực hiện.

Trường hợp vụ việc vi phạm hành chính có nhiều hành vi vi phạm thì thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính được xác định theo nguyên tắc sau đây:

- Nếu hình thức, mức xử phạt, trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu, biện pháp khắc phục hậu quả được quy định đối với từng hành vi đều thuộc thẩm quyền của người xử phạt vi phạm hành chính thì thẩm quyền xử phạt vẫn thuộc người đó;

- Nếu hình thức, mức xử phạt, trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu, biện pháp khắc phục hậu quả được quy định đối với một trong các hành vi vượt quá thẩm quyền của người xử phạt vi phạm hành chính thì người đó phải chuyển vụ vi phạm đến cấp có thẩm quyền xử phạt;

- Nếu hành vi thuộc thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của nhiều người thuộc các ngành khác nhau, thì thẩm quyền xử phạt thuộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xử phạt nơi xảy ra vi phạm.

2.2. Chuyển vụ việc vi phạm hành chính

2.2.1. Vụ việc vi phạm hành chính do người có thẩm quyền thuộc cơ quan trung ương được tổ chức theo hệ thống ngành dọc đóng tại địa phương đang thụ lý, giải quyết nhưng phải chuyển đến người có thẩm quyền xử phạt, thì việc chuyển hồ sơ có thể được quy định cụ thể tại các nghị định quy định về xử phạt vi phạm

hành chính trong từng lĩnh vực quản lý nhà nước, trường hợp không quy định tại các nghị định đó thì thực hiện theo thứ tự sau đây:

- Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính thuộc cơ quan trung ương được tổ chức theo hệ thống ngành dọc tại địa phương; (Ví dụ: cơ quan Thuế, Hải quan,... là cơ quan trung ương được tổ chức theo hệ thống ngành dọc tại địa phương).

- Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính cao nhất trong ngành, lĩnh vực quản lý hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xử phạt nơi xảy ra vi phạm. Vụ việc vi phạm hành chính có hành vi thuộc trường hợp tại điểm c khoản 4 Điều 52 Luật XLVPHC hoặc vụ việc có tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là bất động sản, tàu bay, tàu biển, tàu cá, phương tiện thủy nội địa, các loại hàng hóa, phương tiện công kênh, khó vận chuyển, chi phí vận chuyển cao thì thẩm quyền xử phạt thuộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xử phạt nơi xảy ra vi phạm.

2.2.2. Vụ việc vi phạm hành chính có nhiều hành vi vi phạm thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước khác nhau mà trong đó có hành vi vi phạm không thuộc thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch UBND, thì thực hiện như sau:

- Đối với những hành vi thuộc thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch UBND thì xác định theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 52 Luật XLVPHC;

- Đối với những hành vi không thuộc thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch UBND thì xác định theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 4 Điều 52 của Luật XLVPHC.

PHẦN THỨ HAI

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XỬ PHẠT VÀ

THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

I. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XỬ PHẠT (*Mục 1 Chương III Phần thứ hai Luật XLVPHC*)

Nội dung phần này không bao gồm thủ tục xử phạt trên môi trường điện tử.

1. Buộc chấm dứt hành vi vi phạm hành chính

Được người có thẩm quyền đang thi hành công vụ áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính đang diễn ra nhằm chấm dứt ngay hành vi vi phạm, thực hiện bằng lời nói, còi, hiệu lệnh, văn bản hoặc hình thức khác theo quy định của pháp luật.

2. Xử phạt vi phạm hành chính không lập biên bản vi phạm hành chính

Các trường hợp xử phạt vi phạm hành chính không lập biên bản vi phạm hành chính:

a) Xử phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 500.000 đồng đối với cá nhân, 1.000.000 đồng đối với tổ chức;

b) Hành vi vi phạm do cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự chuyển đến theo quy định tại khoản 1 Điều 63 Luật XLVPHC.

Trường hợp xử phạt vi phạm hành chính không lập biên bản ở điểm a nêu trên thì người có thẩm quyền xử phạt ra quyết định xử phạt tại chỗ.

Trường hợp vi phạm hành chính được phát hiện bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật, nghiệp vụ thì phải lập biên bản.

3. Xử phạt vi phạm hành chính có lập biên bản vi phạm hành chính

3.1. Nguyên tắc lập biên bản vi phạm hành chính

Biên bản vi phạm hành chính phải được lập đúng thẩm quyền, nội dung, hình thức, thủ tục theo quy định của Luật XLVPHC, các văn bản hướng dẫn thi hành và là căn cứ ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác.

Khi phát hiện hành vi vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực quản lý của mình, người có thẩm quyền đang thi hành công vụ phải kịp thời lập biên bản vi phạm hành chính.

Đối với hành vi vi phạm hành chính không thuộc thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính hoặc không thuộc lĩnh vực, địa bàn quản lý hoặc trường hợp vụ việc phải giám định, kiểm nghiệm, kiểm định, xét nghiệm tang vật, phương tiện hoặc trường hợp cần thiết khác thì người có thẩm quyền đang thi hành công vụ, nhiệm vụ lập biên bản làm việc để ghi nhận sự việc. Biên bản làm việc để ghi nhận sự việc hoặc các biên bản, tài liệu ghi nhận vi phạm được phát hiện trong quá trình thanh tra, kiểm tra, thực hiện hoạt động quản lý nhà nước hoặc tiến hành tố tụng là một trong những căn cứ để lập biên bản vi phạm hành chính.

Trường hợp người đang xem xét, xử lý vụ việc không có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính, thì biên bản, tài liệu và hồ sơ kèm theo (nếu có) phải được chuyển kịp thời cho người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính theo quy định pháp luật.

3.2. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính

Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính gồm người có thẩm quyền xử phạt, công chức, viên chức và người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu đang thi hành công vụ, nhiệm vụ;

người chỉ huy tàu bay, thuyền trưởng, trưởng tàu và những người được chỉ huy tàu bay, thuyền trưởng, trưởng tàu giao nhiệm vụ lập biên bản.

Lưu ý: Các chức danh, người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính được quy định cụ thể tại các nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong từng lĩnh vực quản lý nhà nước. Ví dụ, Điều 49 Nghị định số 204/2026/NĐ-CP là điều quy định về thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính.

3.3. Thời hạn lập biên bản vi phạm hành chính

- 03 ngày làm việc, kể từ khi phát hiện vi phạm hành chính.

- 05 ngày làm việc, kể từ khi phát hiện vi phạm hành chính nếu vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp hoặc có phạm vi rộng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức.

- 05 ngày làm việc, kể từ ngày xác định được đối tượng vi phạm bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ hoặc nhận được kết quả xác định giá trị tang vật, phương tiện, giám định, kiểm nghiệm, kiểm định, xét nghiệm đối với trường hợp vi phạm hành chính được phát hiện bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ hoặc phải xác định giá trị tang vật, phương tiện, giám định, kiểm nghiệm, kiểm định.

Trường hợp một vụ việc có nhiều hành vi vi phạm hành chính khác nhau, trong đó có hành vi được phát hiện bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ hoặc phải xác định giá trị tang vật, phương tiện, giám định, kiểm nghiệm, kiểm định, xét nghiệm, thì biên bản vi phạm hành chính được lập đối với các hành vi trong vụ việc đó trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày xác định được đối tượng vi phạm bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ hoặc nhận được đầy đủ kết quả xác định giá trị tang vật, phương tiện, giám định, kiểm nghiệm, kiểm định, xét nghiệm.

3.4. Địa điểm lập biên bản vi phạm hành chính

Biên bản được lập tại nơi xảy ra hành vi vi phạm hành chính, trường hợp biên bản vi phạm hành chính được lập tại trụ sở cơ quan của người có thẩm quyền lập biên bản hoặc địa điểm khác thì phải ghi rõ lý do vào biên bản.

3.5. Nội dung biên bản vi phạm hành chính

Biên bản vi phạm hành chính được lập theo Mẫu MBB01 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP, gồm các nội dung theo quy định của Luật XLVPHC và được thể hiện cụ thể trong Mẫu MBB01.

3.6. Ký biên bản vi phạm hành chính

Biên bản vi phạm hành chính phải được người lập biên bản và người vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm ký, trừ trường hợp biên bản được lập bằng phương thức điện tử, trường hợp người vi phạm không ký được thì điểm chỉ.

Trường hợp người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm không có mặt tại nơi vi phạm hoặc cố tình trốn tránh hoặc vì lý do khách quan mà không ký, điểm chỉ vào biên bản hoặc có mặt nhưng từ chối ký, điểm chỉ vào biên bản hoặc trường hợp không xác định được đối tượng vi phạm hành chính, thì biên bản phải có chữ ký của đại diện chính quyền cấp xã nơi xảy ra vi phạm hoặc của ít nhất 01 người chứng kiến xác nhận việc cá nhân, tổ chức vi phạm không ký vào biên bản; trường hợp không có chữ ký của đại diện chính quyền cấp xã hoặc của người chứng kiến, thì phải ghi rõ lý do vào biên bản.

Nếu có người chứng kiến, người phiên dịch, người bị thiệt hại hoặc đại diện tổ chức bị thiệt hại, thì họ cùng phải ký vào biên bản; trường hợp biên bản gồm nhiều trang, thì các bên liên quan phải ký vào từng trang biên bản.

Lưu ý: Trường hợp biên bản vi phạm hành chính có sai sót hoặc không thể hiện đầy đủ, chính xác các nội dung theo quy định thì phải tiến hành xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 59 của Luật XLVPHC để làm căn cứ ra quyết định xử phạt.

3.7. Chuyển biên bản vi phạm hành chính

- Việc chuyển biên bản vi phạm hành chính và các tài liệu khác cho người có thẩm quyền để xử phạt phải được thực hiện trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản; trường hợp biên bản được lập tại vùng sâu, vùng xa, biên giới, miền núi, hải đảo mà việc đi lại gặp khó khăn thì thời hạn chuyển không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản.

- Trường hợp vi phạm hành chính xảy ra trên biển hoặc trên tàu bay, tàu biển, phương tiện thủy nội địa, tàu hỏa, thì người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính hoặc người chỉ huy tàu bay, thuyền trưởng, trưởng tàu hoặc người được chỉ huy tàu bay, thuyền trưởng, trưởng tàu giao nhiệm vụ tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính và chuyển cho người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày vào đến bờ hoặc ngày tàu bay, tàu biển, phương tiện thủy nội địa, tàu hỏa về đến sân bay, bến cảng, nhà ga. Trường hợp tại thời điểm vào đến bờ, về đến sân bay, bến cảng, nhà ga mà chưa lập được biên bản vi phạm hành chính, thì thực hiện lập biên bản vi phạm hành chính và tuân thủ quy định về thời hạn chuyển biên bản vi phạm hành chính.

3.8. Giao biên bản vi phạm hành chính

Biên bản vi phạm hành chính lập xong phải được giao cho cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính 01 bản; trường hợp người chưa thành niên vi phạm hành chính, thì biên bản còn được gửi cho cha mẹ hoặc người giám hộ của người đó.

Trường hợp người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm không có mặt tại nơi lập biên bản vi phạm hành chính hoặc có mặt nhưng từ chối nhận thì việc giao biên bản vi phạm hành chính được thực hiện theo thủ tục gửi quyết định xử phạt vi phạm hành chính để thi hành quy định tại Điều 70 Luật XLVPHC (giao trực tiếp; gửi qua đường bưu điện bằng hình thức bảo đảm; niêm yết tại nơi cư trú của cá nhân, nơi đóng trụ sở của tổ chức bị xử phạt).

3.9. Một số tình huống có thể phát sinh sau khi lập biên bản vi phạm hành chính

3.9.1. Xác minh tình tiết vụ việc vi phạm hành chính

a) Khi xem xét ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, trong trường hợp cần thiết có thể thực hiện xác minh, các tình tiết cần xác minh gồm:

- + Có hay không có vi phạm hành chính;
- + Cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm hành chính, lỗi, nhân thân của cá nhân vi phạm hành chính;
- + Tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ;
- + Tính chất, mức độ thiệt hại do vi phạm hành chính gây ra;
- + Trường hợp không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 1 Điều 65 của Luật XLVPHC;
- + Tình tiết khác có ý nghĩa đối với việc xem xét, quyết định xử phạt.

b) Người có thẩm quyền xác minh gồm:

- + Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính;
- + Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.

Người có thẩm quyền xác minh có thể tự mình hoặc phân công, phối hợp thực hiện xác minh và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả xác minh.

Việc xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính được lập thành biên bản xác minh. Biên bản xác minh là tài liệu gắn liền với biên bản vi phạm hành chính và được lưu trong hồ sơ xử phạt.

3.9.2. Giải trình

a) Các trường hợp giải trình

- Đối với hành vi vi phạm hành chính mà pháp luật có quy định hình thức xử phạt tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn

- Đối với các hành vi vi phạm hành chính mà pháp luật có quy định mức tối đa của khung tiền phạt đối với hành vi đó từ 15.000.000 đồng trở lên đối với cá nhân, từ 30.000.000 đồng trở lên đối với tổ chức.

b) Xem xét ý kiến giải trình

Người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm xem xét ý kiến giải trình của cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính để ra quyết định xử phạt, trừ trường hợp cá nhân, tổ chức không yêu cầu giải trình.

c) Các hình thức thực hiện quyền giải trình

Cá nhân, tổ chức vi phạm có quyền giải trình trực tiếp hoặc bằng văn bản với người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.

d) Thủ tục giải trình

- Giải trình bằng văn bản:

Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính phải gửi văn bản giải trình cho người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính.

Trường hợp vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp thì người có thẩm quyền xử phạt có thể gia hạn nhưng không quá 05 ngày làm việc theo đề nghị của cá nhân, tổ chức vi phạm. Việc gia hạn của người có thẩm quyền xử phạt phải bằng văn bản.

Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính tự mình hoặc ủy quyền cho người đại diện hợp pháp của mình thực hiện việc giải trình bằng văn bản.

- Giải trình trực tiếp:

Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính phải gửi văn bản yêu cầu được giải trình trực tiếp đến người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính.

Người có thẩm quyền xử phạt phải thông báo bằng văn bản cho người vi phạm về thời gian và địa điểm tổ chức phiên giải trình trực tiếp trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu giải trình.

Người có thẩm quyền xử phạt tổ chức phiên giải trình trực tiếp và có trách nhiệm nêu căn cứ pháp lý, tình tiết, chứng cứ liên quan đến hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả dự kiến áp dụng đối với hành vi vi phạm. Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính, người đại diện hợp pháp của họ có quyền tham gia phiên giải trình và đưa ra ý kiến, chứng cứ để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Việc giải trình trực tiếp được lập thành biên bản và phải có chữ ký của các bên liên quan; trường hợp biên bản gồm nhiều trang thì các bên phải ký vào từng

trang biên bản. Biên bản phải được lưu trong hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính và giao cho cá nhân, tổ chức vi phạm hoặc người đại diện hợp pháp của họ 01 bản.

Lưu ý:

Việc giải trình và xem xét ý kiến giải trình được thể hiện bằng văn bản và lưu trong hồ sơ xử phạt.

Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không yêu cầu giải trình nhưng trước khi hết thời hạn giải trình lại có yêu cầu giải trình, thì người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính có trách nhiệm xem xét ý kiến giải trình của cá nhân, tổ chức vi phạm theo quy định của Luật XLVPHC, trừ trường hợp phải áp dụng ngay biện pháp khắc phục hậu quả buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường, biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch, bệnh đối với tang vật vi phạm hành chính là động vật, thực vật sống, hàng hóa, vật phẩm dễ hư hỏng, khó bảo quản hoặc tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có nguy cơ hoặc có khả năng gây ô nhiễm môi trường, lây lan dịch, bệnh.

3.10. Tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề (Điều 125 Luật XLVPHC)

3.10.1. Trường hợp tạm giữ

Việc tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo thủ tục hành chính chỉ được áp dụng trong trường hợp thật cần thiết sau đây:

a) Để xác định vi phạm hành chính hoặc để làm rõ các tình tiết trong vụ việc vi phạm mà nếu không tạm giữ thì không có căn cứ lập biên bản vi phạm hành chính hoặc ra quyết định xử phạt, bao gồm cả trường hợp tạm giữ để định giá tang vật vi phạm hành chính làm căn cứ xác định khung tiền phạt, thẩm quyền xử phạt;

b) Để ngăn chặn ngay hành vi vi phạm hành chính mà nếu không tạm giữ thì sẽ gây hậu quả nghiêm trọng cho xã hội;

c) Để bảo đảm thi hành quyết định xử phạt theo quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều 125 Luật XLVPHC.

3.10.2. Thủ tục tạm giữ

Khi thi hành công vụ, người có thẩm quyền có trách nhiệm kiểm tra thông tin về giấy phép, chứng chỉ hành nghề của cá nhân, tổ chức vi phạm từ các cơ sở dữ liệu, căn cước điện tử, tài khoản định danh điện tử theo quy định; nếu không thể kiểm tra được thông tin thì yêu cầu cá nhân, tổ chức vi phạm xuất trình giấy phép, chứng chỉ hành nghề. Trường hợp phải áp dụng biện pháp tạm giữ giấy phép,

chứng chỉ hành nghề thì người có thẩm quyền yêu cầu cá nhân, tổ chức vi phạm giao nộp bản giấy của giấy phép, chứng chỉ hành nghề và tạm giữ giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo quy định.

- Trường hợp phải áp dụng hình thức xử phạt tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề, thì người có thẩm quyền xử phạt yêu cầu cá nhân, tổ chức vi phạm giao nộp và giữ bản giấy của giấy phép, chứng chỉ hành nghề, trừ trường hợp trước đó đã tạm giữ giấy phép, chứng chỉ hành nghề;

- Việc giao nộp và giữ bản giấy của giấy phép, chứng chỉ hành nghề phải lập thành biên bản và giao 01 bản cho cá nhân, người đại diện tổ chức vi phạm. Nếu đã lập biên bản tạm giữ giấy phép, chứng chỉ hành nghề trước đó thì biên bản tạm giữ tiếp tục có giá trị cho đến hết thời hạn tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính;

- Trường hợp giấy phép được cấp dưới dạng điện tử hoặc được thể hiện dưới hình thức thông điệp dữ liệu thì cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện tạm giữ, tước trên môi trường điện tử theo quy định nếu đáp ứng được điều kiện về cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, thông tin. Việc tạm giữ, tước quyền sử dụng được cập nhật trạng thái trên cơ sở dữ liệu hoặc căn cước điện tử, tài khoản định danh điện tử theo quy định.

3.11. Ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính

3.11.1. Thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính (Điều 66 Luật XLVPHC)

Thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính được tính từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính, gồm các thời hạn sau:

- 07 ngày làm việc;
- 10 ngày làm việc, nếu vụ việc thuộc trường hợp phải chuyển hồ sơ đến người có thẩm quyền xử phạt, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 63 Luật XLVPHC;
- 01 tháng đối với vụ việc mà cá nhân, tổ chức có yêu cầu giải trình hoặc phải xác minh các tình tiết có liên quan;
- 02 tháng đối với vụ việc thuộc trường hợp cá nhân, tổ chức có yêu cầu giải trình hoặc phải xác minh các tình tiết có liên quan mà đặc biệt nghiêm trọng, có nhiều tình tiết phức tạp, cần có thêm thời gian để xác minh, thu thập chứng cứ.

3.11.2. Ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính (Điều 67 Luật XLVPHC)

Trường hợp một cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính mà bị xử phạt trong cùng một lần thì chỉ ra 01 quyết định xử phạt, trong đó quyết định hình thức, mức xử phạt đối với từng hành vi vi phạm hành chính.

Trường hợp nhiều cá nhân, tổ chức cùng thực hiện một hành vi vi phạm hành chính thì có thể ra 01 hoặc nhiều quyết định xử phạt để quyết định hình thức, mức xử phạt đối với từng cá nhân, tổ chức.

Trường hợp nhiều cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính khác nhau trong cùng một vụ vi phạm thì có thể ra 01 hoặc nhiều quyết định xử phạt để quyết định hình thức, mức xử phạt đối với từng hành vi vi phạm của từng cá nhân, tổ chức.

Quyết định xử phạt có hiệu lực kể từ ngày ký, trừ trường hợp trong quyết định quy định ngày có hiệu lực khác.

4. Những trường hợp không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính (Điều 65 Luật XLVPHC)

4.1. Không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong những trường hợp sau đây:

- a) Trường hợp quy định tại Điều 11 Luật XLVPHC;
- b) Không xác định được đối tượng vi phạm hành chính;
- c) Hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Điều 6 hoặc hết thời hạn ra quyết định xử phạt quy định tại khoản 3 Điều 63 hoặc khoản 1 Điều 66 Luật XLVPHC;
- d) Cá nhân vi phạm hành chính chết, mất tích, tổ chức vi phạm hành chính đã giải thể, phá sản trong thời gian xem xét ra quyết định xử phạt;
- đ) Chuyển hồ sơ vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm theo quy định tại Điều 62 Luật XLVPHC.

4.2. Xử lý vụ việc vi phạm hành chính khi không ra quyết định xử phạt:

Đối với trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d nêu trên, người có thẩm quyền không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính nhưng vẫn phải ra quyết định tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính nếu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính thuộc loại cấm tàng trữ, cấm lưu hành hoặc tang vật, phương tiện mà pháp luật có quy định hình thức xử phạt tịch thu và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả được quy định đối với hành vi vi phạm hành chính đó.

Quyết định phải ghi rõ lý do không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính; tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu; biện pháp khắc phục hậu quả được áp dụng, trách nhiệm và thời hạn thực hiện.

Việc tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản này không bị coi là đã bị xử phạt vi phạm hành chính.

II. THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH XỬ PHẠT (*Mục 2 Chương III Phần thứ hai Luật XLVPHC*)

1. Thời hạn thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính

Thời hạn thi hành quyết định là 10 ngày, kể từ ngày nhận quyết định xử phạt, trường hợp quyết định xử phạt có ghi thời hạn thi hành nhiều hơn 10 ngày thì thực hiện theo thời hạn đó.

2. Gửi quyết định xử phạt vi phạm hành chính để thi hành

2.1. Thời hạn gửi quyết định xử phạt vi phạm hành chính

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, người đã ra quyết định xử phạt phải gửi cho cá nhân, tổ chức bị xử phạt, cơ quan thu tiền phạt, cơ quan liên quan khác (nếu có) để thi hành.

2.2. Các hình thức gửi quyết định xử phạt vi phạm hành chính

2.2.1. Giao trực tiếp cho cá nhân, tổ chức bị xử phạt

Người có thẩm quyền giao trực tiếp quyết định xử phạt tại nơi cư trú hoặc nơi làm việc của cá nhân; trụ sở của tổ chức bị xử phạt; cơ quan của người ra quyết định xử phạt hoặc nơi xảy ra hành vi vi phạm hoặc nơi khác phù hợp với điều kiện thực tế.

Việc giao trực tiếp quyết định xử phạt phải được người nhận quyết định xử phạt ký xác nhận và ghi rõ thời gian giao nhận.

Trường hợp cá nhân, đại diện tổ chức bị xử phạt từ chối nhận, thì người có thẩm quyền lập biên bản về việc không nhận quyết định, có chữ ký xác nhận của đại diện chính quyền cấp xã tại nơi giao hoặc của người chứng kiến xác nhận việc cá nhân, tổ chức không nhận quyết định và được xem là quyết định đã được gửi cho cá nhân, tổ chức bị xử phạt.

2.2.2. Gửi qua dịch vụ bưu chính bằng hình thức bảo đảm

Quyết định được xem là đã được gửi cho cá nhân, tổ chức bị xử phạt khi hết thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận được quyết định bị trả lại lần thứ ba qua dịch vụ bưu chính bằng hình thức bảo đảm, trừ trường hợp bị trả lại vì lý do khách quan theo quy định.

2.2.3. Gửi bằng phương thức điện tử khi các điều kiện về cơ sở hạ tầng kỹ thuật của cơ quan và tổ chức, cá nhân bị xử phạt đáp ứng được việc gửi bằng phương thức điện tử.

Quyết định được xem như đã gửi khi hết thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định được nhập vào hệ thống thông tin do cá nhân, tổ chức bị xử phạt chỉ định hoặc hệ thống thông tin theo quy định.

2.2.4. Gửi bằng hình thức niêm yết

Trường hợp không thể thực hiện được các hình thức trên thì niêm yết công khai quyết định xử phạt tại nơi cư trú của cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở của tổ chức bị xử phạt hoặc gửi quyết định xử phạt đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở của tổ chức bị xử phạt để thực hiện niêm yết.

Niem yết công khai quyết định xử phạt vi phạm hành chính được thực hiện như sau:

- Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở của tổ chức bị xử phạt thực hiện niêm yết công khai liên tục trong thời gian 07 ngày làm việc và lập biên bản về việc niêm yết công khai. Biên bản niêm yết công khai phải thể hiện rõ thời điểm bắt đầu và thời điểm kết thúc của việc niêm yết, có chữ ký của người thực hiện;

- Biên bản niêm yết công khai được chuyển lại cho cơ quan đã ra quyết định xử phạt để lưu vào hồ sơ và làm căn cứ xác định quyết định đã được giao hợp lệ.

- Quyết định được xem như đã gửi khi hết thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc việc niêm yết công khai.

3. Chuyển quyết định xử phạt để tổ chức thi hành

Trường hợp cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính không có điều kiện chấp hành quyết định xử phạt tại nơi cơ quan của người ra quyết định xử phạt đóng trụ sở thì quyết định được chuyển đến cơ quan cùng cấp nơi cá nhân cư trú, tổ chức đóng trụ sở để tổ chức thi hành; nếu nơi cá nhân cư trú, tổ chức đóng trụ sở không có cơ quan cùng cấp thì quyết định xử phạt được chuyển đến Ủy ban nhân dân cấp xã để tổ chức thi hành.

Hồ sơ chuyển để thi hành gồm toàn bộ bản gốc hồ sơ, giấy tờ liên quan, tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ, tịch thu (nếu có), trừ trường hợp tang vật là động vật, thực vật sống, hàng hóa, vật phẩm dễ bị hư hỏng, khó bảo quản theo quy định của pháp luật và một số loại tài sản khác do Chính phủ quy định.

Trường hợp cá nhân, tổ chức được hoãn, giảm, miễn tiền phạt hoặc nộp tiền phạt nhiều lần theo quy định của Luật XLVPHC thì các quyết định hoãn, giảm, miễn tiền phạt hoặc nộp tiền phạt nhiều lần phải được chuyển đến cơ quan tiếp nhận quyết định xử phạt để tổ chức thi hành.

4. Thi hành quyết định xử phạt

4.1. Thi hành quyết định xử phạt không lập biên bản

Quyết định xử phạt vi phạm hành chính không lập biên bản phải được giao cho cá nhân, tổ chức bị xử phạt 01 bản. Trường hợp người chưa thành niên bị xử phạt cảnh cáo thì quyết định xử phạt còn được gửi cho cha mẹ hoặc người giám hộ của người đó.

Cá nhân, tổ chức vi phạm nộp tiền phạt tại chỗ cho người có thẩm quyền xử phạt. Người thu tiền phạt có trách nhiệm giao chứng từ thu tiền phạt cho cá nhân, tổ chức nộp tiền phạt và phải nộp tiền phạt trực tiếp tại Kho bạc Nhà nước hoặc nộp vào tài khoản của Kho bạc Nhà nước trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày thu tiền phạt. Trường hợp cá nhân, tổ chức vi phạm không có khả năng nộp tiền phạt tại chỗ thì nộp tại Kho bạc Nhà nước hoặc nộp vào tài khoản của Kho bạc Nhà nước ghi trong quyết định xử phạt.

4.2. Hoãn thi hành quyết định phạt tiền và giảm, miễn tiền phạt

4.2.1. Hoãn thi hành quyết định phạt tiền

a) Điều kiện hoãn thi hành quyết định phạt tiền

Việc hoãn thi hành quyết định phạt tiền được áp dụng khi **có đủ các điều kiện** sau đây:

- Cá nhân bị phạt tiền từ 2.000.000 đồng trở lên, tổ chức bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng trở lên;

- Cá nhân đang gặp khó khăn về kinh tế do thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh, mắc bệnh hiểm nghèo, tai nạn; tổ chức đang gặp khó khăn đặc biệt hoặc đột xuất về kinh tế do thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh.

- + Trường hợp cá nhân gặp khó khăn về kinh tế do thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh, mắc bệnh hiểm nghèo, tai nạn thì phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó học tập, làm việc; trường hợp cá nhân gặp khó khăn về kinh tế do mắc bệnh hiểm nghèo, tai nạn thì phải có thêm xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp cơ bản trở lên.

- + Trường hợp tổ chức đang gặp khó khăn về kinh tế do thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh thì phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, cơ quan Thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan cấp trên trực tiếp.

b) Thủ tục hoãn thi hành quyết định phạt tiền

Cá nhân, tổ chức phải có đơn đề nghị hoãn chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính kèm theo văn bản xác nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền gửi người đã ra quyết định xử phạt trong thời hạn thi hành quyết định xử phạt.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn, người đã ra quyết định xử phạt xem xét, ra quyết định hoãn thi hành quyết định xử phạt đó.

Thời hạn hoãn thi hành quyết định xử phạt không quá 03 tháng, kể từ ngày có quyết định hoãn.

Cá nhân, tổ chức được hoãn chấp hành quyết định xử phạt được nhận lại giấy tờ, tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đang bị tạm giữ.

4.2.2. Giảm, miễn tiền phạt

a) Giảm một phần tiền phạt

Việc giảm một phần tiền phạt ghi trong quyết định xử phạt đối với cá nhân, tổ chức đã được hoãn thi hành quyết định phạt tiền, cụ thể như sau:

- Cá nhân tiếp tục gặp khó khăn về kinh tế do thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh, mắc bệnh hiểm nghèo, tai nạn và có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó học tập, làm việc.

- Tổ chức tiếp tục gặp khó khăn đặc biệt hoặc đột xuất về kinh tế do thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh và có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, cơ quan Thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan cấp trên trực tiếp.

b) Miễn tiền phạt còn lại

- Đối với cá nhân

Cá nhân được miễn phần tiền phạt còn lại ghi trong quyết định xử phạt do không có khả năng thi hành quyết định nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- + Đã được giảm một phần tiền phạt theo quy định mà tiếp tục gặp khó khăn về kinh tế do thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh, mắc bệnh hiểm nghèo, tai nạn và có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó học tập, làm việc.

- + Đã nộp tiền phạt lần thứ nhất hoặc lần thứ hai trong trường hợp được nộp tiền phạt nhiều lần nhưng gặp khó khăn đặc biệt hoặc đột xuất về kinh tế do thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh, mắc bệnh hiểm nghèo, tai nạn và có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó học tập, làm việc; trường hợp gặp khó khăn đột xuất về kinh tế do mắc bệnh

hiếm nghèo, tai nạn phải có thêm xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp cơ bản trở lên.

- Đối với tổ chức

Tổ chức được miễn phần tiền phạt còn lại ghi trong quyết định xử phạt khi đáp ứng đủ điều kiện sau đây:

+ Đã được giảm một phần tiền phạt theo quy định hoặc đã nộp tiền phạt lần thứ nhất hoặc lần thứ hai trong trường hợp được nộp tiền phạt nhiều lần theo quy định;

+ Đã thi hành xong hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả được ghi trong quyết định xử phạt;

+ Tiếp tục gặp khó khăn đặc biệt hoặc đột xuất về kinh tế do thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh và có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, cơ quan Thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan cấp trên trực tiếp.

c) Miễn toàn bộ tiền phạt

- Đối với cá nhân

Cá nhân không có khả năng thi hành quyết định được miễn toàn bộ tiền phạt ghi trong quyết định xử phạt nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ Đã được hoãn thi hành quyết định phạt tiền theo quy định mà tiếp tục gặp khó khăn về kinh tế do thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh, mắc bệnh hiếm nghèo, tai nạn và có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó học tập, làm việc.

+ Bị phạt tiền từ 2.000.000 đồng trở lên, đang gặp khó khăn đặc biệt hoặc đột xuất về kinh tế do thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh, mắc bệnh hiếm nghèo, tai nạn và có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó học tập, làm việc; trường hợp gặp khó khăn đột xuất về kinh tế do mắc bệnh hiếm nghèo, tai nạn phải có thêm xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp cơ bản trở lên.

- Đối với tổ chức

Tổ chức được miễn toàn bộ tiền phạt ghi trong quyết định xử phạt khi đáp ứng đủ điều kiện sau đây:

- Đã được hoãn thi hành quyết định phạt tiền;

- Đã thi hành xong hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả được ghi trong quyết định xử phạt;

- Tiếp tục gặp khó khăn đặc biệt hoặc đột xuất về kinh tế do thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh và có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, cơ quan Thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan cấp trên trực tiếp.

d) Thủ tục giảm, miễn tiền phạt

Cá nhân, tổ chức phải có đơn đề nghị giảm, miễn tiền phạt kèm theo xác nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định gửi người đã ra quyết định xử phạt.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn, người đã ra quyết định xử phạt xem xét, quyết định việc giảm, miễn và thông báo cho người có đơn đề nghị giảm, miễn biết; nếu không đồng ý với việc giảm, miễn thì phải nêu rõ lý do.

Cá nhân, tổ chức được giảm, miễn tiền phạt được nhận lại giấy tờ, tang vật, phương tiện đang bị tạm giữ để bảo đảm thi hành quyết định xử phạt.

4.3. Thi hành biện pháp khắc phục hậu quả

Thời hạn thi hành biện pháp khắc phục hậu quả được thực hiện theo thời hạn ghi trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc trong quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.

Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính có trách nhiệm thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả được ghi trong quyết định theo quy định của pháp luật và phải chịu mọi chi phí cho việc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đó.

Người có thẩm quyền ra quyết định có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc và kiểm tra việc thi hành biện pháp khắc phục hậu quả do cá nhân, tổ chức thực hiện.

Trường hợp không xác định được đối tượng vi phạm hành chính hoặc cá nhân chết, mất tích hoặc tổ chức bị giải thể, phá sản mà không có tổ chức nào tiếp nhận chuyển giao quyền và nghĩa vụ thì cơ quan nơi người có thẩm quyền xử phạt đang thụ lý hồ sơ vụ vi phạm hành chính phải tổ chức thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm. Chi phí cho việc tổ chức thi hành biện pháp khắc phục hậu quả do cơ quan của người có thẩm quyền xử phạt ra quyết định thực hiện được lấy từ nguồn ngân sách dự phòng cấp cho cơ quan đó.

Trong trường hợp khẩn cấp, cần khắc phục ngay hậu quả để kịp thời bảo vệ môi trường, bảo đảm giao thông thì cơ quan nơi người có thẩm quyền xử phạt đang thụ lý hồ sơ vụ vi phạm hành chính tổ chức thi hành biện pháp khắc phục hậu quả. Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính phải hoàn trả kinh phí cho cơ quan đã thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả, nếu không hoàn trả thì bị cưỡng chế thực hiện.

PHẦN THỨ BA

CƯỜNG CHẾ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH XỬ PHẠT

I. QUY ĐỊNH CHUNG VỀ CƯỜNG CHẾ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH XỬ PHẠT (*Mục 3 Chương III Luật XLVPHC*)

1. Các trường hợp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt

Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt.

Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không tự nguyện hoàn trả kinh phí cho cơ quan đã thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả.

2. Các biện pháp cưỡng chế

- Khấu trừ một phần lương hoặc một phần thu nhập, khấu trừ tiền từ tài khoản của cá nhân, tổ chức vi phạm;

- Kê biên tài sản có giá trị tương ứng với số tiền phạt để bán đấu giá;

- Thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cá nhân, tổ chức khác đang giữ trong trường hợp cá nhân, tổ chức sau khi vi phạm cố tình tẩu tán tài sản;

- Buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả.

3. Nguyên tắc cưỡng chế

Việc cưỡng chế chỉ được thực hiện khi có quyết định cưỡng chế bằng văn bản của người có thẩm quyền.

Người có thẩm quyền quyết định áp dụng một hoặc nhiều biện pháp cưỡng chế nếu việc áp dụng một biện pháp cưỡng chế không đủ để bảo đảm thi hành quyết định cưỡng chế. Việc quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế cụ thể phải căn cứ vào nội dung, tính chất, mức độ, điều kiện thi hành quyết định cưỡng chế và tình hình thực tế ở địa phương.

Người ra quyết định cưỡng chế phải chịu trách nhiệm giám sát và đánh giá quá trình thi hành cưỡng chế, lập biên bản ghi nhận kết quả và thông báo tới các bên liên quan về các biện pháp đã thực hiện và kết quả cuối cùng.

Trong mọi trường hợp, việc tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế phải tuân thủ đúng quy định pháp luật, đảm bảo tính minh bạch và tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức bị áp dụng biện pháp cưỡng chế.

4. Thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế

4.1. Người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế

- Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính là cấp trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan, đơn vị được quy định tại các điểm a, b, c, đ, e, h, i, k, l, m và n

khoản 1 Điều 37a Luật XLVPHC có thẩm quyền cưỡng chế đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính của mình hoặc của cấp dưới ban hành.

- Người có thẩm quyền thuộc cơ quan tiếp nhận quyết định xử phạt để tổ chức thi hành ra quyết định cưỡng chế hoặc báo cáo cấp trên của mình ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

4.2. Giao quyền ra quyết định cưỡng chế

Người có thẩm quyền cưỡng chế có thể giao quyền cho cấp phó. Việc giao quyền được thể hiện bằng quyết định, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn giao quyền.

Cấp phó được giao quyền phải chịu trách nhiệm trước cấp trưởng và trước pháp luật về việc thực hiện quyền được giao. Người được giao quyền không được giao quyền cho người khác

4.3. Lập biên bản về việc cá nhân, tổ chức không chấp hành, chấp hành không đầy đủ quyết định (Điều 5 Nghị định số 296/2025/NĐ-CP)

Trong quá trình theo dõi, kiểm tra việc chấp hành quyết định xử phạt, quyết định tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả mà phát hiện cá nhân, tổ chức vi phạm không tự nguyện chấp hành hoặc chấp hành không đầy đủ quyết định khi đã hết thời hạn thi hành; không hoàn trả kinh phí cho cơ quan đã thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả thì đại diện cơ quan của người có thẩm quyền xử phạt hoặc người có thẩm quyền thuộc cơ quan tiếp nhận quyết định xử phạt để tổ chức thi hành lập biên bản về việc cá nhân, tổ chức vi phạm không chấp hành hoặc chấp hành không đầy đủ quyết định sự chứng kiến của cá nhân vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm.

Biên bản này là căn cứ để xác định đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính cố tình trốn tránh, trì hoãn việc chấp hành quyết định xử phạt đã có hiệu lực, là một trong những căn cứ để người có thẩm quyền xác định thời hiệu thi hành quyết định xử phạt và ra quyết định cưỡng chế.

4.4. Ra quyết định về việc chưa có điều kiện cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt (Điều 47 Nghị định số 296/2025/NĐ-CP)

4.4.1. Ra quyết định

Trường hợp đã xác minh mà có căn cứ xác định chưa có điều kiện cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả thì người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế ban hành quyết định về việc chưa có điều kiện cưỡng chế thi hành quyết định khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Người phải thi hành quyết định xử phạt, quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả không có thu nhập hoặc có thu nhập chỉ bảo đảm cuộc sống tối thiểu cho người mình, cho người mà họ có trách nhiệm nuôi dưỡng và không có tài sản để cưỡng chế thi hành hoặc có tài sản nhưng giá trị tài sản không đủ hoặc chỉ đủ để thanh toán chi phí cưỡng chế hoặc tài sản thuộc trường hợp không được kê biên;

- Tổ chức, hộ kinh doanh, hộ gia đình, tổ hợp tác, cộng đồng dân cư bị cưỡng chế không có tài sản để cưỡng chế thi hành hoặc có tài sản nhưng giá trị tài sản không đủ hoặc chỉ đủ để thanh toán chi phí cưỡng chế hoặc tài sản thuộc trường hợp không được kê biên;

- Chưa xác định được địa chỉ, nơi cư trú của người phải thi hành quyết định xử phạt, quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả khi đã thực hiện tất cả các biện pháp theo quy định của pháp luật.

4.4.2. Xác minh điều kiện cưỡng chế sau khi ban hành quyết định về việc chưa có điều kiện cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt

- Xác minh lần thứ nhất: 06 tháng sau khi đã ban hành quyết định, người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế thực hiện xác minh về việc chưa có điều kiện cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính

- Xác minh lần thứ hai: 06 tháng sau khi đã xác minh lần thứ nhất.

4.4.3. Ban hành quyết định chấm dứt việc cưỡng chế

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc xác minh lần thứ hai mà vẫn xác định chưa có điều kiện cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt thì người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế ban hành quyết định chấm dứt việc cưỡng chế.

4.4.4. Khôi phục việc cưỡng chế

Khi có thông tin mới về điều kiện thi hành quyết định, người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế phải tổ chức xác minh lại. Nếu sau khi xác minh có đủ điều kiện cưỡng chế thi hành, người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế hủy bỏ quyết định chấm dứt việc cưỡng chế để tiếp tục thực hiện các biện pháp cưỡng chế.

II. THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH CƯỖNG CHẾ (Điều 88 Luật XLVPHC)

1. Gửi quyết định cưỡng chế

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, người ra quyết định phải gửi quyết định cho cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế, cơ quan, tổ chức thực hiện việc cưỡng chế và cá nhân, tổ chức có liên quan.

- Việc gửi quyết định cưỡng chế cho các cá nhân, tổ chức liên quan được thực hiện theo thủ tục gửi quyết định xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Điều 70 Luật XLVPHC.

2. Thời hiệu thi hành quyết định cưỡng chế

Thời hiệu thi hành quyết định cưỡng chế được tính kể từ ngày ra quyết định cưỡng chế cho đến thời điểm chấm dứt hiệu lực thi hành của quyết định xử phạt vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 74 Luật Xử lý vi phạm hành chính, cụ thể:

- 01 năm, kể từ ngày ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quá thời hạn này thì không thi hành quyết định cưỡng chế đó nữa, trừ trường hợp quyết định xử phạt có áp dụng hình thức xử phạt tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, biện pháp khắc phục hậu quả thì vẫn phải tịch thu tang vật, phương tiện, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.

- Trường hợp cá nhân, tổ chức bị xử phạt cố tình trốn tránh, trì hoãn thì thời hiệu nói trên được tính kể từ thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, trì hoãn.

3. Trách nhiệm tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế

3.1. Quyết định cưỡng chế phải được thi hành ngay khi cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế nhận được quyết định cưỡng chế.

Cá nhân, tổ chức nhận được quyết định cưỡng chế phải nghiêm chỉnh chấp hành quyết định cưỡng chế và phải chịu mọi chi phí về việc tổ chức thực hiện các biện pháp cưỡng chế.

Người ra quyết định cưỡng chế tổ chức thực hiện việc cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt của mình và của cấp dưới.

Đối với quyết định cưỡng chế của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân ra quyết định cưỡng chế căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân, tổ chức hành chính khác ở địa phương, cơ quan được tổ chức theo ngành dọc, địa bàn quản lý của Ủy ban nhân dân cấp dưới hoặc căn cứ lĩnh vực quản lý nhà nước ở địa phương để phân công cơ quan chủ trì tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế trên nguyên tắc vụ việc thuộc lĩnh vực chuyên môn, địa bàn quản lý của cơ quan nào thì giao cơ quan đó chủ trì hoặc để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực địa bàn; trường hợp vụ việc liên quan đến nhiều cơ quan thì căn cứ vào từng trường hợp cụ thể để quyết định giao cho một cơ quan (có nội dung chủ yếu thuộc lĩnh vực chuyên môn hoặc địa bàn quản lý) chủ trì tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế.

Đối với những vụ việc có tính chất phức tạp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân ra quyết định và tổ chức thi hành cưỡng chế trên cơ sở đề xuất của người có thẩm quyền ra quyết định xử phạt của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân.

Trường hợp cần thiết phối hợp, huy động nhiều cơ quan, đơn vị, lực lượng chức năng có liên quan, cơ quan chủ trì tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng kế hoạch cưỡng chế trình người ra quyết định cưỡng chế phê duyệt.

3.2. Các tổ chức, cá nhân liên quan có nghĩa vụ phối hợp với cơ quan của người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế hoặc cơ quan được giao chủ trì tổ chức cưỡng chế triển khai các biện pháp nhằm thực hiện quyết định cưỡng chế. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc phối hợp phải được quy định cụ thể tại kế hoạch cưỡng chế.

- Lực lượng Công an nhân dân có trách nhiệm bảo đảm trật tự, an toàn trong quá trình thi hành quyết định cưỡng chế khi được phân công hoặc yêu cầu;

- Tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nơi cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế mở tài khoản có trách nhiệm cung cấp thông tin về điều kiện thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính của cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế.

4. Các biện pháp bảo đảm thi hành quyết định cưỡng chế (Điều 44 Nghị định số 296/2025/NĐ-CP)

Khi có quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế, nếu có dấu hiệu cho thấy cá nhân, tổ chức bị áp dụng biện pháp cưỡng chế có hành vi tẩu tán hoặc làm hư hại tiền bạc, tài sản thì người đã ra quyết định cưỡng chế có quyền yêu cầu các cơ quan, tổ chức có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cá nhân bị cưỡng chế cư trú hoặc công tác, tổ chức bị cưỡng chế đóng trụ sở thực hiện biện pháp phong tỏa nhằm ngăn chặn việc tẩu tán tiền bạc, tài sản, Các biện pháp phong tỏa gồm:

- Phong tỏa tài khoản, tiền gửi ngân hàng;
- Niêm phong tài sản;
- Các biện pháp khác theo quy định của pháp luật để bảo đảm tài sản không bị tẩu tán.

Trường hợp cá nhân, tổ chức bị áp dụng biện pháp cưỡng chế có hành vi chống đối không thi hành quyết định cưỡng chế sau khi đã vận động, giải thích, thuyết phục mà không có hiệu quả, người ra quyết định cưỡng chế có quyền huy động lực lượng, phương tiện để bảo đảm thi hành cưỡng chế. Các biện pháp cụ thể bao gồm:

- Huy động lực lượng an ninh, cảnh sát;
- Bổ sung phương tiện kỹ thuật, công nghệ để hỗ trợ việc cưỡng chế;
- Sử dụng các biện pháp nghiệp vụ khác theo quy định của pháp luật.

Người đang bị cưỡng chế, người đại diện cho tổ chức đang bị cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính bị tạm hoãn xuất cảnh theo quy định của pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.

5. Tạm đình chỉ, đình chỉ cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả (Điều 9 Nghị định số 296/2025/NĐ-CP)

Việc cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả bị tạm đình chỉ thực hiện khi có quyết định tạm đình chỉ việc thi hành quyết định cưỡng chế của người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật tổ tụng hành chính hoặc người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

Người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế phải ra quyết định đình chỉ cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong trường hợp sau:

- Cá nhân bị áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt tiền hoặc chi trả chi phí khắc phục hậu quả chết, mất tích không để lại di sản hoặc theo quy định của pháp luật nghĩa vụ của người đó theo bản án, quyết định không được chuyển giao cho người thừa kế;

- Quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả, quyết định tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị hủy bỏ, sửa đổi mà cá nhân, tổ chức bị xử phạt không phải thi hành quyết định đó nữa;

- Tổ chức bị áp dụng biện pháp cưỡng chế đã giải thể, phá sản không còn tài sản mà theo quy định của pháp luật nghĩa vụ của họ không được chuyển giao cho tổ chức khác;

- Có quyết định miễn tiền phạt hoặc giảm tiền phạt và cá nhân, tổ chức bị xử phạt đã thi hành xong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đó;

- Trường hợp hành vi vi phạm bị xử phạt vi phạm hành chính được phát hiện có dấu hiệu tội phạm mà chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự.

6. Chuyển quyết định cưỡng chế để thi hành (Điều 45 Nghị định số 296/2025/NĐ-CP)

6.1. Trường hợp cá nhân, tổ chức bị áp dụng biện pháp cưỡng chế ở địa bàn cấp tỉnh này nhưng cư trú, đóng trụ sở ở địa bàn cấp tỉnh khác và không có điều kiện chấp hành quyết định cưỡng chế tại nơi thực hiện hành vi vi phạm, thì quyết

định cưỡng chế được chuyển đến cơ quan có thẩm quyền cưỡng chế cùng cấp nơi cá nhân bị cưỡng chế cư trú hoặc tổ chức bị cưỡng chế đóng trụ sở để tổ chức thi hành. Nếu nơi cá nhân bị cưỡng chế cư trú hoặc nơi tổ chức bị cưỡng chế đóng trụ sở không có cơ quan có thẩm quyền cưỡng chế cùng cấp, thì quyết định cưỡng chế được chuyển đến Ủy ban nhân dân cấp xã để tổ chức thi hành.

6.2. Cơ quan chuyển việc thi hành cưỡng chế có trách nhiệm chuyển toàn bộ hồ sơ vụ việc cho cơ quan tiếp nhận ở địa phương nơi cá nhân bị cưỡng chế cư trú hoặc tổ chức bị cưỡng chế đóng trụ sở để tổ chức thi hành, bao gồm: Quyết định cưỡng chế; các tài liệu, bằng chứng liên quan đến vụ việc; Biên bản và các tài liệu khác đã lập trong quá trình xử lý vụ việc.

6.3. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ cưỡng chế tiến hành các bước sau:

- Xác nhận đã nhận đầy đủ hồ sơ và thông báo lại cho cơ quan chuyển hồ sơ;
- Trong thời gian 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo chuyển và hồ sơ vụ việc, cơ quan cùng cấp ở địa phương nơi cá nhân bị áp dụng biện pháp cưỡng chế cư trú hoặc nơi tổ chức bị áp dụng biện pháp cưỡng chế đóng trụ sở có trách nhiệm tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế.

Trong quá trình tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế tại địa phương nơi tiếp nhận, cơ quan tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế có thể:

- Phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan tại địa phương để bảo đảm việc thi hành quyết định cưỡng chế;
- Thực hiện các biện pháp cưỡng chế theo đúng thủ tục và điều kiện theo quy định.

Sau khi thi hành xong quyết định cưỡng chế, cơ quan tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế lập biên bản và thông báo kết quả thực hiện đến cơ quan đã chuyển hồ sơ cưỡng chế, đồng thời lưu trữ hồ sơ vụ việc theo quy định.

III. CÁC BIỆN PHÁP CƯỠNG CHẾ (*Điều 86 Luật XLVPHC, Chương II Nghị định số 296/2025/NĐ-CP*)

1. Khấu trừ một phần lương hoặc một phần thu nhập

1.1. Đối tượng bị áp dụng

Cá nhân bị cưỡng chế, gồm:

- Cán bộ, công chức, viên chức, người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, người làm việc trong tổ chức Cơ yếu;
- Cá nhân đang làm việc được hưởng tiền lương hoặc thu nhập tại một cơ quan, đơn vị, tổ chức hoặc có thu nhập theo mùa vụ ngắn hạn do hộ gia đình, hộ kinh doanh, người sử dụng lao động thuê.

- Cá nhân đang được hưởng chế độ hưu trí theo quy định của pháp luật bảo hiểm xã hội.

1.2. Tỷ lệ khấu trừ một phần lương hoặc một phần thu nhập

Việc khấu trừ một phần lương hoặc một phần thu nhập có thể tiến hành nhiều lần với tỷ lệ như sau:

- Đối với tiền lương, lương hưu tỷ lệ khấu trừ mỗi lần không quá 30% tổng số tiền lương, lương hưu thực trả hằng tháng được hưởng sau khi trích nộp các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và phải đảm bảo điều kiện sinh hoạt tối thiểu của người đó và người được nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật.

- Đối với những khoản thu nhập khác, tỷ lệ khấu trừ mỗi lần không quá 50% tổng số thu nhập hằng tháng, nhưng phải đảm bảo điều kiện sinh hoạt tối thiểu của người đó và người được nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật.

1.3. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, tổ chức, người sử dụng lao động đang quản lý tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị khấu trừ

- Cơ quan, đơn vị, tổ chức, người sử dụng lao động đang quản lý tiền lương, lương hưu hoặc thu nhập của cá nhân bị áp dụng biện pháp khấu trừ một phần lương hoặc một phần thu nhập có trách nhiệm chấp hành nghiêm chỉnh quyết định cưỡng chế của người ra quyết định cưỡng chế.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày đến kỳ lĩnh tiền lương hoặc thu nhập gần nhất, cơ quan, đơn vị, tổ chức, người sử dụng lao động đang quản lý tiền lương, lương hưu hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế có trách nhiệm khấu trừ một phần lương, lương hưu hoặc thu nhập của cá nhân bị áp dụng biện pháp cưỡng chế và chuyển số tiền đã khấu trừ đến tài khoản tại Kho bạc Nhà nước theo nội dung ghi trong quyết định cưỡng chế, đồng thời thông báo cho cá nhân bị cưỡng chế và người ra quyết định cưỡng chế biết.

- Trường hợp chưa khấu trừ đủ số tiền theo quyết định cưỡng chế mà cá nhân bị áp dụng biện pháp cưỡng chế đã chấm dứt hợp đồng có hưởng lương hoặc thu nhập thì cơ quan, đơn vị, tổ chức, người sử dụng lao động phải thông báo ngay cho người ra quyết định cưỡng chế biết.

2. Khấu trừ tiền từ tài khoản

2.1. Đối tượng bị áp dụng

Tổ chức, cá nhân không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt, quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả, không thanh toán hoặc thanh toán chưa đủ kinh phí cho cơ quan đã thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả, chi phí cưỡng chế

mà có mở tài khoản hoặc tiền gửi tại tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ở Việt Nam.

2.2. Xác minh thông tin về tài khoản, tiền gửi của cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế

2.2.1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu cung cấp thông tin và các tài liệu liên quan kèm theo (nếu có) của người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế, cá nhân, tổ chức bị áp dụng biện pháp cưỡng chế có trách nhiệm cung cấp cho người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế thông tin về tài khoản, tiền gửi của mình tại tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

Việc xác minh thông tin về tài khoản, tiền gửi của cá nhân, tổ chức bị áp dụng biện pháp cưỡng chế trực tiếp tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, Kho bạc Nhà nước phải được lập thành biên bản xác minh.

2.2.2. Trường hợp chưa có thông tin về tài khoản, tiền gửi của cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế thì việc xác minh thông tin thực hiện như sau:

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính gây ra trong trường hợp không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc hết thời hạn mà cơ quan nơi người có thẩm quyền xử phạt yêu cầu cá nhân, tổ chức hoàn trả kinh phí đã thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả thì người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế hoặc người có thẩm quyền thuộc cơ quan tiếp nhận quyết định cưỡng chế để tổ chức thi hành gửi văn bản yêu cầu cung cấp thông tin khách hàng và các tài liệu liên quan kèm theo (nếu có) đề nghị tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, Kho bạc Nhà nước cung cấp thông tin về tài khoản, tiền gửi của cá nhân, tổ chức bị áp dụng biện pháp cưỡng chế.

- Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm chuyển thông tin cho người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu cung cấp thông tin khách hàng và các tài liệu liên quan kèm theo (nếu có).

2.2.3. Trường hợp người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế có thông tin về tài khoản, tiền gửi của cá nhân, tổ chức bị áp dụng biện pháp cưỡng chế tại tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam nhưng chưa đầy đủ thì người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế gửi văn bản yêu cầu cung cấp thông tin về tài khoản, tiền gửi của cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế

và các tài liệu liên quan kèm theo (nếu có) đến tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam nơi có thông tin tài khoản, tiền gửi đó.

2.2.4. Người được cung cấp thông tin có trách nhiệm bảo mật những thông tin được cung cấp.

Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm công bố, cập nhật trên Cổng thông tin điện tử của Ngân hàng Nhà nước danh sách các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, trong đó phải có thông tin: Tên tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, địa chỉ trụ sở chính.

2.3. Trách nhiệm của tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nơi cá nhân, tổ chức bị áp dụng biện pháp cưỡng chế mở tài khoản, sổ tiền gửi

Cung cấp thông tin về điều kiện thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính của cá nhân, tổ chức bị áp dụng biện pháp cưỡng chế trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được văn bản yêu cầu cung cấp thông tin khách hàng và các tài liệu liên quan kèm theo (nếu có) của người có thẩm quyền cưỡng chế.

Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ khi nhận được quyết định cưỡng chế khấu trừ tiền từ tài khoản, tiền gửi, tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam phải phong tỏa số tiền trong tài khoản, sổ tiền gửi tương đương với số tiền mà cá nhân, tổ chức bị áp dụng biện pháp cưỡng chế phải nộp hoặc phong tỏa toàn bộ số tiền trong tài khoản, sổ tiền gửi trong trường hợp số dư trong tài khoản, sổ tiền gửi ít hơn số tiền mà cá nhân, tổ chức bị áp dụng biện pháp cưỡng chế phải nộp và thông báo cho cá nhân, tổ chức bị áp dụng biện pháp cưỡng chế biết việc phong tỏa và trích chuyển số tiền trong tài khoản, sổ tiền gửi.

Ngay sau khi hết thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo cho cá nhân, tổ chức bị áp dụng biện pháp cưỡng chế biết việc phong tỏa và trích chuyển số tiền trong tài khoản, sổ tiền gửi, tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam phải trích chuyển số tiền phải nộp từ tài khoản, sổ tiền gửi của cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế để nộp vào ngân sách nhà nước.

Trường hợp tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam không cung cấp thông tin, phong tỏa, trích chuyển tiền từ tài khoản, sổ tiền gửi của cá nhân, tổ chức bị áp dụng biện pháp cưỡng chế theo yêu cầu, quyết định của người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế thì được xem là

có hành vi cản trở, không chấp hành yêu cầu của người thi hành công vụ và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Sau khi thực hiện trích chuyển, tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam nơi cá nhân, tổ chức bị áp dụng biện pháp cưỡng chế mở tài khoản, sổ tiền gửi có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế biết.

3. Kế biên tài sản có giá trị tương ứng với số tiền phạt để bán đấu giá

3.1. Nguyên tắc kê biên tài sản, những tài sản không được kê biên

3.1.1. Chỉ được kê biên tài sản của cá nhân, tổ chức bị áp dụng biện pháp cưỡng chế tương ứng với số tiền đủ để thi hành quyết định xử phạt, quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả và chi phí cho việc tổ chức thi hành cưỡng chế.

Trường hợp cá nhân, tổ chức bị áp dụng biện pháp cưỡng chế không có tài sản tương ứng với số tiền đủ để thi hành quyết định xử phạt, quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả và dự kiến chi phí cho việc tổ chức thi hành cưỡng chế thì có thể kê biên nhiều tài sản hoặc một tài sản có giá trị lớn hơn tổng số tiền thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả và chi phí cho việc tổ chức cưỡng chế nếu tài sản đó không thể phân chia được hoặc việc phân chia làm giảm đáng kể giá trị của tài sản.

Đối với tài sản thuộc diện bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế là hàng hóa, vật phẩm dễ bị hư hỏng thì người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế phải tổ chức bán ngay theo giá thị trường và việc bán phải được lập thành biên bản.

Việc kê biên tài sản phải thực hiện vào ban ngày, thời gian từ 08 giờ đến 17 giờ; không tổ chức kê biên tài sản vào các ngày nghỉ, ngày lễ, Tết theo quy định của pháp luật.

3.1.2. Những tài sản không được kê biên

a) Tài sản bị cấm lưu thông theo quy định của pháp luật; tài sản phục vụ quốc phòng, an ninh, cơ yếu, lợi ích công cộng; vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; tài sản có chứa chất phóng xạ; chất cháy, chất độc; tài sản là di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu theo quy định của Luật Di sản văn hóa.

b) Tài sản sau đây của đối tượng bị áp dụng biện pháp cưỡng chế là cá nhân:

- Nhà ở duy nhất của cá nhân và gia đình người bị áp dụng biện pháp cưỡng chế có diện tích tối thiểu theo quy định của pháp luật về cư trú;
- Thuốc chữa bệnh, lương thực, thực phẩm phục vụ nhu cầu thiết yếu cho cá nhân bị áp dụng biện pháp cưỡng chế và gia đình họ sử dụng;

- Công cụ lao động, đồ dùng sinh hoạt thông thường cần thiết cho cá nhân bị áp dụng biện pháp cưỡng chế và gia đình họ sử dụng;

- Đồ dùng thờ cúng; di vật, huân chương, huy chương, bằng khen;

- Vật dụng cần thiết của người tàn tật, vật dụng dùng để chăm sóc người ốm.

c) Tài sản sau đây của đối tượng bị áp dụng biện pháp cưỡng chế là tổ chức:

- Số thuốc phục vụ việc phòng, chữa bệnh cho người lao động; lương thực, thực phẩm, dụng cụ và tài sản khác phục vụ bữa ăn của người lao động;

- Nhà trẻ, trường học, cơ sở y tế và thiết bị, phương tiện, tài sản khác thuộc các cơ sở này, nếu không phải là tài sản để kinh doanh;

- Trang thiết bị, phương tiện, công cụ bảo đảm an toàn lao động, phòng, chống cháy nổ, phòng, chống ô nhiễm môi trường.

d) Tài sản đang được cầm cố, thế chấp hợp pháp.

3.1.3. Kê biên đồ vật bị khóa, đóng gói

- Khi kê biên đồ vật đang bị khóa hoặc đóng gói thì người tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế yêu cầu cá nhân, tổ chức bị áp dụng biện pháp cưỡng chế, người đang sử dụng, quản lý đồ vật mở khóa, mở gói; nếu họ không mở hoặc có tình vắng mặt thì người tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế tự mình hoặc có thể thuê cá nhân, tổ chức khác mở khóa, phá khóa hoặc mở gói, trong trường hợp này phải có đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc người chứng kiến.

- Cá nhân, tổ chức bị áp dụng biện pháp cưỡng chế phải chịu thiệt hại do việc mở khóa, phá khóa, mở gói. Trường hợp cần thiết, sau khi mở khóa, phá khóa, mở gói, người tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế niêm phong đồ vật bị kê biên.

- Việc mở khóa, phá khóa, mở gói hoặc niêm phong phải lập biên bản, có chữ ký của người tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế, cá nhân hoặc đại diện tổ chức bị áp dụng biện pháp cưỡng chế và những người liên quan; trường hợp cá nhân, tổ chức bị áp dụng biện pháp cưỡng chế không ký biên bản thì phải có chữ ký của người chứng kiến.

3.2. Xác minh thông tin về tài sản của đối tượng bị áp dụng biện pháp cưỡng chế kê biên

3.2.1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính gây ra trong trường hợp không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc hết thời hạn mà cơ quan nơi người có thẩm quyền xử phạt yêu cầu cá nhân, tổ chức hoàn trả kinh phí đã thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả thì người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế hoặc người có thẩm quyền

thuộc cơ quan tiếp nhận quyết định cưỡng chế để tổ chức thi hành có trách nhiệm tổ chức xác minh thông tin về tài sản của đối tượng bị cưỡng chế kê biên, điều kiện thi hành quyết định cưỡng chế kê biên tài sản có giá trị tương ứng với số tiền bị xử phạt, thi hành biện pháp khắc phục hậu quả.

Việc xác minh thông tin về tài sản của đối tượng bị áp dụng biện pháp cưỡng chế kê biên phải được lập thành biên bản xác minh.

3.2.2. Người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế có văn bản yêu cầu cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế; tổ chức, cá nhân đang quản lý tài sản và các tổ chức, cá nhân liên quan phải cung cấp thông tin bằng văn bản về tài sản của cá nhân, tổ chức bị áp dụng biện pháp cưỡng chế hoặc tổ chức tiến hành xác minh thông tin về tài sản của cá nhân, tổ chức bị áp dụng biện pháp cưỡng chế.

3.2.3. Cơ quan đăng ký tài sản, cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm, cơ quan, đơn vị, tổ chức khác và cá nhân liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin về tài sản của đối tượng bị áp dụng biện pháp cưỡng chế khi nhận được văn bản yêu cầu của người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế. Trường hợp cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan không cung cấp thông tin về tài sản của đối tượng bị áp dụng biện pháp cưỡng chế theo yêu cầu, quyết định của người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế thì được xem là có hành vi cản trở, không chấp hành yêu cầu của người thi hành công vụ và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

3.4. Định giá tài sản kê biên

Việc định giá tài sản đã kê biên được tiến hành tại nhà của cá nhân hoặc trụ sở của tổ chức bị kê biên hoặc nơi lưu giữ, bảo quản tài sản bị kê biên, trừ trường hợp phải thành lập Hội đồng định giá tài sản.

Tài sản đã kê biên được định giá theo sự thỏa thuận giữa người chủ trì thi hành quyết định cưỡng chế với cá nhân hoặc đại diện tổ chức có tài sản bị kê biên và chủ sở hữu chung trong trường hợp kê biên tài sản chung. Thời hạn để các bên thỏa thuận về giá không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày tài sản bị kê biên.

Trường hợp các bên không thỏa thuận được về giá thì trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày tài sản bị kê biên, người đã ra quyết định cưỡng chế ra quyết định thành lập Hội đồng định giá tài sản. Hội đồng định giá tài sản gồm có người đã ra quyết định cưỡng chế là Chủ tịch Hội đồng, đại diện cơ quan tài chính cùng cấp và đại diện cơ quan chuyên môn có liên quan.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày được thành lập, Hội đồng định giá tài sản phải tiến hành việc định giá. Việc định giá tài sản dựa trên giá thị trường

tại thời điểm định giá. Đối với tài sản mà Nhà nước định giá thì việc định giá dựa trên cơ sở giá tài sản do Nhà nước quy định.

Hội đồng định giá tài sản làm việc theo nguyên tắc tập thể. Cuộc họp định giá tài sản của Hội đồng do Chủ tịch Hội đồng triệu tập và phải có ít nhất 2/3 tổng số thành viên của Hội đồng tham dự. Trong cuộc họp định giá, mỗi thành viên của Hội đồng định giá tài sản phát biểu ý kiến của mình về giá trị của tài sản. Các quyết định về giá tài sản phải được quá nửa số thành viên Hội đồng tán thành. Trường hợp biểu quyết ngang nhau thì quyết định theo bên có biểu quyết của Chủ tịch Hội đồng hoặc người được ủy quyền điều hành cuộc họp định giá tài sản. Cá nhân bị kê biên hoặc đại diện tổ chức có tài sản bị kê biên được tham gia ý kiến vào việc định giá, nhưng quyền quyết định giá thuộc Hội đồng định giá tài sản.

Việc định giá tài sản phải được lập thành biên bản, trong đó ghi rõ thời gian, địa điểm tiến hành định giá, thành phần những người tham gia định giá, căn cứ để định giá, tên và trị giá tài sản đã được định giá, chữ ký của các thành viên tham gia định giá và của chủ tài sản.

3.5. Giao bảo quản tài sản kê biên

Người chủ trì thực hiện kê biên lựa chọn một trong các hình thức sau đây để bảo quản tài sản kê biên:

- Giao cho người bị áp dụng biện pháp cưỡng chế, thân nhân của người bị áp dụng biện pháp cưỡng chế hoặc người đang quản lý, sử dụng tài sản đó bảo quản;
- Giao cho một trong những đồng sở hữu chung bảo quản nếu tài sản đó thuộc sở hữu chung;
- Giao cho tổ chức, cá nhân có điều kiện bảo quản.

Đối với tài sản là vàng, bạc, kim khí quý, đá quý, ngoại tệ thì tạm giao cho Kho bạc Nhà nước quản lý; đối với hàng lâm sản quý hiếm thì tạm giao cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành để quản lý.

Khi giao bảo quản tài sản kê biên, người chủ trì thực hiện kê biên phải lập biên bản. Trong biên bản ghi rõ: Thời gian bàn giao bảo quản; họ và tên người chủ trì thi hành quyết định cưỡng chế, cá nhân, đại diện tổ chức bị áp dụng biện pháp cưỡng chế, người được giao bảo quản tài sản, người chứng kiến việc bàn giao; số lượng, tình trạng (chất lượng) tài sản; quyền và nghĩa vụ của người được giao bảo quản tài sản.

Biên bản được giao cho người được giao bảo quản tài sản, cá nhân, đại diện tổ chức bị áp dụng biện pháp cưỡng chế, người chứng kiến và người chủ trì thực hiện kê biên mỗi người giữ 01 bản.

Người được giao bảo quản tài sản được thanh toán chi phí thực tế, hợp lý để bảo quản tài sản, trừ trường hợp giao cho người bị áp dụng biện pháp cưỡng chế, thân nhân của người bị áp dụng biện pháp cưỡng chế hoặc người đang quản lý, sử dụng tài sản đó bảo quản.

Người được giao bảo quản tài sản không được chuyển nhượng, cầm cố, thế chấp tài sản đó, trường hợp gây hư hỏng, đánh tráo, làm mất hoặc hủy hoại tài sản thì phải chịu trách nhiệm bồi thường và tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Thu tiền, tài sản của đối tượng bị cưỡng chế do cá nhân, tổ chức khác đang giữ trong trường hợp cá nhân, tổ chức sau khi vi phạm cố tình tẩu tán tài sản

4.1. Điều kiện áp dụng

Việc cưỡng chế thu tiền, tài sản của đối tượng bị áp dụng biện pháp cưỡng chế do tổ chức, cá nhân khác (sau đây gọi chung là bên thứ ba) đang giữ được áp dụng khi người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế có căn cứ xác định bên thứ ba đang giữ tiền, tài sản của đối tượng bị áp dụng biện pháp cưỡng chế.

4.2. Xác minh thông tin về tiền, tài sản của đối tượng bị áp dụng biện pháp cưỡng chế do bên thứ ba đang giữ

4.2.1. Người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế có trách nhiệm xác minh thông tin về tiền, tài sản của đối tượng bị áp dụng biện pháp cưỡng chế; điều kiện thi hành quyết định cưỡng chế thu tiền, tài sản do bên thứ ba đang giữ và chứng minh được hành vi cố tình tẩu tán tiền, tài sản của đối tượng bị áp dụng biện pháp cưỡng chế sau khi vi phạm.

Việc xác minh thông tin về tiền, tài sản của đối tượng bị áp dụng biện pháp cưỡng chế do bên thứ ba đang giữ phải được lập thành biên bản xác minh.

4.2.2. Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin về tiền, tài sản của đối tượng bị áp dụng biện pháp cưỡng chế và hành vi tẩu tán của đối tượng bị áp dụng biện pháp cưỡng chế khi có yêu cầu của cơ quan ra quyết định cưỡng chế.

4.3. Trách nhiệm của bên thứ ba đang giữ tiền, tài sản của đối tượng bị cưỡng chế

Cung cấp cho người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế thông tin về số tiền, tài sản đang giữ của đối tượng bị áp dụng biện pháp cưỡng chế khi có yêu cầu.

Khi nhận được văn bản yêu cầu của người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế, không được chuyển trả tiền, tài sản cho đối tượng bị áp dụng biện pháp cưỡng chế cho đến khi thực hiện nộp tiền vào ngân sách nhà nước hoặc chuyển giao tài sản cho người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế để làm thủ tục bán đấu giá. Trường hợp cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan không chấp hành yêu cầu của người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế thì được coi là hành vi cản trở, không chấp hành yêu cầu của người thi hành công vụ và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bên thứ ba không thực hiện yêu cầu của người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế hoặc tẩu tán tiền, tài sản đang giữ của đối tượng bị áp dụng biện pháp cưỡng chế thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

5. Buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả

5.1. Quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả

Căn cứ biện pháp khắc phục hậu quả trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong trường hợp không ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, người có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả.

Quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả phải được thông báo rõ ràng và đầy đủ đến cá nhân hoặc tổ chức bị áp dụng biện pháp cưỡng chế cũng như các cơ quan, tổ chức tham gia cưỡng chế để đảm bảo việc thực hiện đúng quy định pháp luật.

5.2. Tổ chức thi hành cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả

Khi nhận được quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả, cá nhân, tổ chức được giao nhiệm vụ tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế phải phối hợp với các cơ quan có liên quan huy động lực lượng, phương tiện để thực hiện biện pháp đã ghi trong quyết định.

Trước khi tiến hành cưỡng chế, nếu cá nhân, tổ chức bị áp dụng biện pháp cưỡng chế tự nguyện thi hành thì cơ quan chủ trì cưỡng chế lập biên bản công nhận sự tự nguyện thi hành.

Khi thực hiện cưỡng chế để thi hành biện pháp khắc phục hậu quả có thể mời đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc người chứng kiến.

Trường hợp cá nhân, tổ chức bị áp dụng biện pháp cưỡng chế cố tình vắng mặt thì vẫn tiến hành cưỡng chế nhưng phải có đại diện UBND cấp xã hoặc người chứng kiến.

5.3. Trường hợp cá nhân, tổ chức phải thi hành quyết định cưỡng chế buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật mà người bị áp dụng biện pháp cưỡng chế chưa thực hiện được ngay thì người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế áp dụng một trong các biện pháp cưỡng chế quy định tại điểm a, b và c khoản 2 Điều 86 Luật XLVPHC.

5.4. Biên bản thi hành quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả

Việc thi hành quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả phải được lập biên bản và giao cho người bị áp dụng biện pháp cưỡng chế một bản.

Cá nhân hoặc đại diện tổ chức bị áp dụng biện pháp cưỡng chế, đại diện cơ quan ra quyết định cưỡng chế, đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc người chứng kiến, đại diện cơ quan phối hợp cưỡng chế (nếu có) ký vào biên bản. Biên bản có nhiều trang thì phải ký vào từng trang biên bản. Trường hợp có người vắng mặt hoặc có mặt mà từ chối ký, điểm chỉ vào biên bản thì việc đó phải ghi rõ vào biên bản và nêu rõ lý do cụ thể.

Biên bản được lập thành ít nhất 02 bản, cơ quan ra quyết định cưỡng chế giữ 01 bản, 01 bản giao cho cá nhân hoặc đại diện tổ chức bị áp dụng biện pháp cưỡng chế ngay sau khi hoàn thành việc lập biên bản. Trong trường hợp cần thiết, có thể lập thêm các bản sao để phục vụ cho quá trình giám sát, kiểm tra hoặc báo cáo.

6. Xử lý tài sản cá nhân, tổ chức phải thi hành quyết định cưỡng chế về việc phá dỡ, di chuyển công trình xây dựng trái phép hoặc bàn giao đất mà trong công trình và trên đất đó có tài sản không thuộc diện phải cưỡng chế

Trường hợp cá nhân, tổ chức phải thi hành quyết định cưỡng chế về việc phá dỡ, di chuyển công trình xây dựng trái phép hoặc bàn giao đất mà trong công trình và trên đất đó có tài sản không thuộc diện phải cưỡng chế thì người tổ chức cưỡng chế có quyền buộc cá nhân, tổ chức phải thi hành quyết định cưỡng chế và những người khác có mặt trong công trình ra khỏi công trình hoặc khu vực đất, đồng thời yêu cầu họ tự chuyển tài sản ra theo. Nếu họ không tự nguyện thực hiện thì người tổ chức cưỡng chế yêu cầu lực lượng cưỡng chế đưa họ cùng tài sản ra khỏi công trình hoặc khu vực đất đó.

Nếu họ từ chối nhận tài sản, người tổ chức cưỡng chế phải lập biên bản ghi rõ số lượng, chủng loại, tình trạng từng loại tài sản và thuê tổ chức, cá nhân có đủ

điều kiện để trông giữ, bảo quản hoặc bảo quản tại kho của cơ quan ra quyết định cưỡng chế và thông báo địa điểm, thời gian để cá nhân, tổ chức có tài sản nhận lại tài sản. Cá nhân, tổ chức có tài sản phải chịu các chi phí vận chuyển, trông giữ, bảo quản tài sản.

Quá thời hạn 06 tháng, kể từ ngày nhận được thông báo đến nhận tài sản mà cá nhân, tổ chức có tài sản không đến nhận thì tài sản đó được bán đấu giá theo quy định của pháp luật. Số tiền thu được, sau khi trừ các chi phí cho việc vận chuyển, trông giữ, bảo quản, xử lý tài sản sẽ được gửi tiết kiệm loại không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng và thông báo cho cá nhân, tổ chức có tài sản biết để nhận khoản tiền đó. Đối với tài sản hư hỏng và không còn giá trị, người tổ chức cưỡng chế tổ chức tiêu hủy theo quy định của pháp luật. Người tổ chức cưỡng chế phải lập biên bản ghi rõ hiện trạng của tài sản trước khi tiêu hủy.

IV. CHI PHÍ CƯỖNG CHẾ (*Chương IV Nghị định số 296/2025/NĐ-CP*)

1. Xác định chi phí cưỡng chế, nguyên tắc quản lý chi phí cưỡng chế và mức chi chi phí cưỡng chế

1.1. Xác định chi phí cưỡng chế

1.1.1. Chi phí cưỡng chế được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế đã phát sinh trong quá trình thi hành quyết định cưỡng chế phù hợp với mức giá ở địa phương.

1.1.2. Chi phí cưỡng chế bao gồm:

- Chi phí huy động người thực hiện quyết định cưỡng chế;
- Chi phí thù lao cho các chuyên gia định giá để tổ chức đấu giá, chi phí tổ chức bán đấu giá tài sản;
- Chi phí thuê phương tiện tháo dỡ, chuyên chở đồ vật, tài sản;
- Chi phí thuê giữ hoặc bảo quản tài sản đã kê biên;
- Chi phí thực tế khác (nếu có).

1.2. Nguyên tắc quản lý chi phí cưỡng chế

- Đối tượng bị cưỡng chế phải chịu mọi chi phí cưỡng chế theo quy định
- Đối tượng bị cưỡng chế có trách nhiệm nộp toàn bộ chi phí cưỡng chế cho cơ quan thi hành quyết định cưỡng chế.

- Đối tượng bị cưỡng chế không tự nguyện nộp hoặc nộp chưa đủ chi phí hoặc nộp chậm thời hạn theo thông báo của cơ quan thi hành quyết định cưỡng chế thì người có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế có quyền ban hành tiếp quyết định cưỡng chế để thu hồi chi phí cưỡng chế bằng các biện pháp quy định tại Luật XLVPHC và Nghị định số 296/2025/NĐ-CP.

1.3. Mức chi phí cưỡng chế

1.3.1 Chi bồi dưỡng cho những người được huy động trực tiếp tham gia cưỡng chế và bảo vệ cưỡng chế:

- Cán bộ, công chức của cơ quan thi hành quyết định cưỡng chế được huy động thực hiện cưỡng chế, lực lượng Công an, lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, Dân quân tự vệ, đại diện UBND trực tiếp tham gia cưỡng chế:

+ Người chủ trì: mức 300.000 đồng/người/ngày tham gia cưỡng chế;

+ Đối tượng khác thuộc các lực lượng được huy động: mức 200.000 đồng/người/ngày tham gia cưỡng chế.

+ Đại diện tổ dân phố, trưởng thôn và các đối tượng khác được người ra quyết định cưỡng chế huy động tham gia cưỡng chế: 200.000 đồng/người/ngày tham gia cưỡng chế.

1.3.2. Các chi phí cưỡng chế được thực hiện căn cứ vào hợp đồng, thanh lý hợp đồng, biên bản bàn giao tài sản kê biên (đối với chi phí bảo quản tài sản kê biên), phương án cưỡng chế có số người được huy động hoặc danh sách lực lượng tham gia phục vụ cưỡng chế, hóa đơn, chứng từ chi tiêu thực tế, hợp pháp, hợp lệ theo quy định hiện hành, phù hợp với giá cả trên địa bàn trong cùng thời kỳ và được người ra quyết định cưỡng chế phê duyệt.

2. Lập dự toán, chấp hành và quyết toán

- Việc lập dự toán, chấp hành và quyết toán chi thường xuyên hàng năm của cơ quan của người ra quyết định cưỡng chế thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

- Kinh phí cưỡng chế được giao vào phần kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ trong dự toán hàng năm của cơ quan của người ra quyết định cưỡng chế.

- Cuối năm, đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán, xử lý số dư dự toán chưa sử dụng, số dư tạm ứng chi phí cưỡng chế còn lại trong phạm vi dự toán năm của cơ quan của người ra quyết định cưỡng chế thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

3. Tạm ứng và hoàn trả tạm ứng chi phí cưỡng chế

3.1. Tạm ứng chi phí cưỡng chế

- Trước khi tổ chức việc cưỡng chế, người ra quyết định cưỡng chế phê duyệt dự trù chi phí cưỡng chế. Dự trù chi phí cưỡng chế được lập căn cứ vào biện pháp cưỡng chế cần áp dụng, thời gian, địa điểm cưỡng chế, phương án tiến hành cưỡng chế, lực lượng tham gia (số lượng, thành phần tham gia) phục vụ cho cưỡng chế.

Dự trừ chi phí cưỡng chế sau khi được phê duyệt phải được gửi cho đối tượng bị cưỡng chế 01 bản cùng với quyết định cưỡng chế để nộp chi phí cưỡng chế (văn bản ghi rõ ngày, tháng, năm xử phạt, số tiền phải thanh toán, địa chỉ thanh toán bằng tiền mặt hoặc số tài khoản nếu thanh toán bằng chuyển khoản và các thông tin cần thiết khác).

- Trường hợp chưa thu được chi phí cưỡng chế từ đối tượng bị cưỡng chế do đối tượng bị cưỡng chế không tự nguyện nộp, căn cứ dự trừ chi phí cưỡng chế được phê duyệt, cơ quan thi hành quyết định cưỡng chế tạm ứng chi phí cưỡng chế từ dự toán kinh phí cưỡng chế của cơ quan của người ra quyết định cưỡng chế.

Mức tạm ứng tối đa bằng mức dự trừ chi phí được duyệt của cuộc cưỡng chế trong phạm vi dự toán kinh phí cưỡng chế được giao của cơ quan của người ra quyết định cưỡng chế.

Hồ sơ tạm ứng bao gồm dự toán năm được cấp có thẩm quyền giao và giấy rút dự toán ngân sách (tạm ứng) theo quy định.

3.2. Hoàn trả tạm ứng chi phí cưỡng chế

- Khi kết thúc việc thi hành quyết định cưỡng chế, người ra quyết định cưỡng chế phê duyệt quyết toán chi phí cưỡng chế. Cơ quan thi hành quyết định cưỡng chế có trách nhiệm gửi quyết toán chi phí cưỡng chế được phê duyệt cho đối tượng bị cưỡng chế (trường hợp đối tượng bị cưỡng chế đã nộp chi phí cưỡng chế).

- Trường hợp đã thực hiện tạm ứng chi phí cưỡng chế, căn cứ quyết toán chi phí cưỡng chế được phê duyệt, cơ quan thi hành quyết định cưỡng chế thông báo bằng văn bản về quyết toán chi phí cưỡng chế được phê duyệt gửi cho đối tượng bị cưỡng chế để nộp chi phí cưỡng chế (văn bản ghi rõ ngày, tháng, năm xử phạt, số tiền phải thanh toán, địa chỉ thanh toán bằng tiền mặt hoặc số tài khoản nếu thanh toán bằng chuyển khoản và các thông tin cần thiết khác).

- Chậm nhất 10 ngày từ khi nhận được thông báo quyết toán chi phí cưỡng chế được phê duyệt, đối tượng bị cưỡng chế có trách nhiệm nộp chi phí cưỡng chế cho cơ quan thi hành quyết định cưỡng chế. Khi thu được tiền từ đối tượng bị cưỡng chế, cơ quan thi hành quyết định cưỡng chế phải làm thủ tục hoàn trả ngay khoản tiền đã tạm ứng chi cưỡng chế cho cơ quan của người ra quyết định cưỡng chế để hoàn ứng cho ngân sách nhà nước.

- Trường hợp thu được tiền chi phí cưỡng chế từ tiền bán đấu giá tài sản, sau khi đã đảm bảo thực hiện đầy đủ các khoản tiền xử phạt vi phạm hành chính thì cơ quan thi hành quyết định cưỡng chế thực hiện hoàn trả chi phí cưỡng chế cho cơ quan của người ra quyết định cưỡng chế theo quy định. Trường hợp đối tượng bị

cưỡng chế đã thực hiện nộp chi phí cưỡng chế thì cơ quan thi hành quyết định cưỡng chế trả lại số tiền chi phí cưỡng chế từ bán đấu giá tài sản cho đối tượng bị cưỡng chế.

- Trường hợp không có khả năng thu hồi chi phí cưỡng chế do đối tượng bị cưỡng chế bị chết, mất tích (đối với cá nhân) hoặc bị phá sản, giải thể (đối với tổ chức) mà không còn tiền, tài sản để nộp chi phí cưỡng chế và không có tổ chức nào tiếp nhận chuyển giao quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính thì cơ quan thi hành quyết định cưỡng chế báo cáo người ra quyết định cưỡng chế theo quy định.

- Định kỳ hàng năm, vào thời điểm lập dự toán ngân sách nhà nước, người ra quyết định cưỡng chế báo cáo việc sử dụng kinh phí tạm ứng để thực hiện việc cưỡng chế bao gồm: Số kinh phí đã tạm ứng, số kinh phí đã thu hồi được; số kinh phí chưa thu hồi được, số kinh phí không có khả năng thu hồi (nếu có); nguyên nhân chưa thu hồi và kiến nghị với cơ quan quản lý cấp trên và cơ quan tài chính cùng cấp.

Hồ sơ về hoàn tạm ứng chi phí cưỡng chế xử phạt vi phạm hành chính thực hiện theo quy định tại Nghị định số 296/2025/NĐ-CP và quy định của pháp luật hiện hành về hoàn tạm ứng dự toán.

PHẦN THỨ TƯ

QUẢN LÝ CÔNG TÁC THI HÀNH PHÁP LUẬT VỀ XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH (dành cho Ủy ban nhân dân cấp xã)

(Điều 39 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP)

I. TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ CÔNG TÁC THI HÀNH PHÁP LUẬT VỀ XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH CỦA CẤP XÃ

1. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính tại địa phương.

2. Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện quản lý nhà nước công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 8 Điều 13 Thông tư số 09/2025/TT-BTP.

II. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ VÀ VĂN PHÒNG HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

1. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã

- Chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

- Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền nghiên cứu, xử lý các quy định xử lý vi phạm hành chính không khả thi, không phù hợp với thực tiễn hoặc chồng chéo, mâu thuẫn trong quá trình thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

- Thực hiện nhiệm vụ phổ biến, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ áp dụng pháp luật về xử lý vi phạm hành chính thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

- Thực hiện nhiệm vụ báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, thống kê về xử lý vi phạm hành chính trong phạm vi quản lý của địa phương.

- Thực hiện nhiệm vụ kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, trừ các cơ quan được tổ chức theo hệ thống dọc đóng trên địa bàn.

- Chỉ đạo xây dựng cơ sở vật chất, kiện toàn tổ chức, bố trí nguồn lực để triển khai việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã

Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã tham mưu Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện quản lý công tác thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn, trong đó lưu ý một số nội dung sau:

2.1. Trên cơ sở Kế hoạch của Ủy ban nhân dân Thành phố về thực hiện quản lý nhà nước công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn Thành phố (định kỳ hằng năm) và thực tiễn quản lý tại địa phương, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã tham mưu Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành kế hoạch thực hiện quản lý nhà nước công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, các văn bản chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm trong công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính tại địa phương.

2.2. Tham mưu Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo việc tổ chức triển khai thi hành Luật XLVPHC và các văn bản hướng dẫn thi hành tại địa phương;

Phối hợp các phòng ban chuyên môn tổng hợp những khó khăn, vướng mắc, quy định không khả thi, không phù hợp với thực tiễn hoặc chồng chéo, mâu thuẫn trong quá trình thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính để tham mưu kiến nghị, đề xuất trong các báo cáo định kỳ, đột xuất về công tác thi hành pháp luật XLVPHC trên địa bàn.

2.3. Phối hợp phòng ban chuyên môn liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện công tác phổ biến pháp luật, hướng dẫn, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ áp dụng pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2.4. Tham mưu Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Trình tự, thủ tục kiểm tra được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 19/2020/NĐ-CP và Thông tư số 20/2025/TT-BTP.

2.5. Tham mưu Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, thống kê về xử lý vi phạm hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của địa phương. Cụ thể:

a) Chủ trì, phối hợp với các phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện tổng hợp báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong phạm vi địa bàn quản lý.

Chế độ báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính được thực hiện theo quy định của Luật XLVPHC và các văn bản hướng dẫn thi hành, Thông tư số 01/2023/TT-BTP. Trong đó lưu ý các nội dung sau:

- Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong phạm vi địa bàn quản lý định kỳ hằng năm gửi về Ủy ban nhân dân Thành phố (thông qua Sở Tư pháp).

- Thời gian lấy số liệu báo cáo tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

- Biểu mẫu báo cáo thực hiện theo Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 01/2023/TT-BTP.

- Việc tổng hợp số liệu không bao gồm số liệu của cơ quan được tổ chức theo ngành dọc đóng trên địa bàn.

b) Chủ trì, phối hợp với các phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện công tác thống kê số liệu về xử lý vi phạm hành chính theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền hoặc để phục vụ công tác thống kê báo cáo, công tác dự báo, đánh giá tình hình thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, hoàn thiện chính sách pháp luật và quản lý nhà nước công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính./.

MỤC LỤC

	Trang
1 Cơ sở pháp lý	1
2 Phần thứ nhất: Một số vấn đề chung trong xử phạt vi phạm hành chính	2
I. Những quy định chung về xử phạt vi phạm hành chính	2
II. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính	8
3 Phần thứ hai: Trình tự, thủ tục xử phạt và thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính	10
I. Trình tự, thủ tục xử phạt	10
II. Thi hành quyết định xử phạt	19
4 Phần thứ ba: Cường chế thi hành quyết định xử phạt	25
I. Quy định chung về cường chế thi hành quyết định xử phạt	25
II. Thi hành quyết định cường chế	27
III. Các biện pháp cường chế	31
IV. Chi phí cường chế	42
5 Phần thứ tư: Quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính	45